VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công

(Tiếp theo Công báo số 965 + 966)

Phụ lục số 04
HỆ THỐNG BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

IV. HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG
(Mẫu số B01/BCQT-CĐT)

1. Mục đích

Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động là báo cáo quyết toán tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình thu, chi hàng năm đối với kinh phí do NSNN cấp, nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài cho các hoạt động thường xuyên của đơn vị (trừ nguồn NSNN cấp và nguồn vay nợ, viện trợ nước ngoài cho dự án, công trình đầu tư XDCB); nguồn phí được khấu trừ để lại cho hoạt động của đơn vị.

Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động được lập để thực hiện quyết toán với cơ quan có thẩm quyền theo quy định, nhằm giúp cho đơn vị và các cơ quan chức năng của nhà nước nắm được tổng số các loại kinh phí theo từng nguồn hình thành và tình hình sử dụng các loại kinh phí này đáp ứng hoạt động thường xuyên của đơn vị trong một năm.

Riêng tình hình thu, chi hàng năm đối với kinh phí được trích từ dự án công trình cho hoạt động của BQLDA được báo cáo quyết toán theo mẫu biểu quy định tại các văn bản có liên quan của Bộ Tài chính không báo cáo trên biểu này.

Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động B01/BCQT-CĐT có 2 phụ biểu:

- Phụ biểu F01-01/BCQT- CĐT Báo cáo chi tiết chi từ nguồn NSNN và nguồn phí được khấu trừ, để lại

Phản ánh toàn bộ số kinh phí đề nghị quyết toán trong năm từ nguồn NSNN, nguồn phí được khấu trừ, để lại chi tiết theo nội dung hoạt động, theo Mã ngành kinh tế, Mã nội dung kinh tế của Mục lục ngân sách nhà nước.

- Phụ biểu F01-02/BCQT-CĐT Báo cáo chi tiết kinh phí chương trình, dự án

Phản ánh chi tiết kinh phí đề nghị quyết toán theo từng chương trình, dự án đối với các chương trình, dự án mà Bộ Tài chính có quy định mã số chương trình dự án.

2. Kết cấu của báo cáo

Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động đối với các nguồn kinh phí phát sinh tại đơn vị gồm:

- Nguồn ngân sách nhà nước: Nguồn ngân sách trong nước, nguồn vốn viện trợ, nguồn vay nợ nước ngoài.

- Nguồn phí được khấu trừ để lại.

3. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ vào báo cáo này năm trước;

- Căn cứ vào sổ kế toán chi tiết của các tài khoản 004, 006, 008, 012, 013, 014 và các sổ kế toán chi tiết có liên quan.

4. Nội dung và phương pháp lập

Báo cáo chi tiết số quyết toán theo từng nguồn kinh phí có phát sinh tại đơn vị, trong từng nguồn kinh phí phản ánh chi tiết các chỉ tiêu như: Số dư chưa sử dụng mang từ năm trước sang, tình hình tiếp nhận, sử dụng kinh phí, kinh phí bị hủy, kinh phí còn lại mang sang năm sau sử dụng tiếp,... Trường hợp không có số liệu phát sinh không phải báo cáo.

Đối với đơn vị có hoạt động dịch vụ sự nghiệp công:

- Trường hợp được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ, kinh phí thực hiện các chương trình, dự án bằng hình thức giao dự toán để thực hiện thì phải lập báo cáo quyết toán theo quy định này.

- Trường hợp đơn vị nhận đặt hàng dưới hình thức ký hợp đồng dịch vụ thì không tổng hợp số liệu báo cáo quyết toán theo quy định này, mà số liệu được tổng

hợp vào doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Góc trên bên trái: Ghi mã chương, tên đơn vị báo cáo, mã đơn vị có quan hệ với ngân sách.

- Cột A, B, C: Ghi STT, chỉ tiêu, mã số các chỉ tiêu của báo cáo.

- Cột 1: Ghi tổng số tiền của từng chỉ tiêu

- Cột 2, 3, 4,...: Ghi mã số Loại - Khoản theo dự toán được giao đối với các chỉ tiêu có mã số Loại - khoản.

A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC

Phản ánh số liệu quyết toán thuộc nguồn NSNN trong nước cấp cho đơn vị trong năm theo dự toán chi hoạt động được giao, số liệu được tổng hợp đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN. Số liệu quyết toán vào loại - khoản nào thì trình bày số liệu vào cột tương ứng.

Nguồn vốn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể theo quy định (nguồn phải thực hiện quyết toán với cơ quan có thẩm quyền) được quyết toán vào nguồn NSNN trong nước. Đơn vị phải mở riêng sổ chi tiết để theo dõi số liệu quyết toán đối với nguồn này.

1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang - Mã số 01

Chỉ tiêu này phản ánh kinh phí hoạt động thuộc nguồn NSNN trong nước còn dư từ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang năm nay sử dụng tiếp theo quy định.

Mã số 01 = Mã số 02 + Mã số 05

1.1. Kinh phí thường xuyên - Mã số 02:

Chỉ tiêu này phản ánh kinh phí hoạt động thường xuyên còn dư từ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang năm nay sử dụng tiếp theo quy định.

Mã số 02 = Mã số 03 + Mã số 04

- Kinh phí đã nhận - Mã số 03: Phản ánh khoản đơn vị đã nhận từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên nhưng đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa có xác nhận thanh toán với NSNN được chuyển sang năm nay tiếp tục thanh toán, bao gồm khoản tạm ứng bằng lệnh chi tiền, tạm ứng rút dự toán từ KBNN và khoản nhận thực chi bằng lệnh chi tiền nhưng chưa chi hết.

- Dự toán còn dư ở Kho bạc - Mã số 04: Phản ánh các khoản dự toán thuộc kinh phí hoạt động thường xuyên đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được chuyển năm nay tiếp tục sử dụng và quyết toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 30, 31, 32 của báo cáo này năm trước.

1.2. Kinh phí không thường xuyên - Mã số 05:

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí thuộc hoạt động không thường xuyên còn dư từ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang năm nay sử dụng tiếp theo quy định.

Mã số 05 = Mã số 06 + Mã số 07

- Kinh phí đã nhận - Mã số 06: Phản ánh khoản đơn vị đã nhận NSNN từ kinh phí hoạt động không thường xuyên, nhưng đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa đủ thủ tục thanh toán được chuyển sang năm nay tiếp tục thanh toán theo quy định. Bao gồm khoản đã rút tạm ứng dự toán tại KBNN (tạm ứng bằng tiền mặt và chuyển thanh toán cho nhà cung cấp nhưng chưa đủ hồ sơ thanh toán với KBNN), khoản nhận tạm ứng bằng Lệnh chi tiền chưa thanh toán với NSNN và khoản nhận thực chi bằng lệnh chi tiền nhưng chưa sử dụng hết.

- Dự toán còn dư ở Kho bạc - Mã số 07: Phản ánh các khoản dự toán thuộc kinh phí hoạt động không thường xuyên đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được phép chuyển năm nay tiếp tục sử dụng và quyết toán theo quy định.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 33, 34, 35 của báo cáo này năm trước.

2. Dự toán được giao trong năm - Mã số 08

Chỉ tiêu này phản ánh dự toán kinh phí hoạt động mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Số liệu này được tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm).

Mã số 08 = Mã số 09 + Mã số 10

Trường hợp đơn vị có nguồn vốn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể theo quy định (nguồn phải thực hiện quyết toán với cơ quan có thẩm quyền) mà không có dự toán được giao thì tổng hợp theo số đã ghi thu, ghi chi trong năm.

- Kinh phí thường xuyên - Mã số 09

Chỉ tiêu này phản ánh dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Số liệu chỉ tiêu này được lấy trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu số S101-H), phần I, mục 2 - Dự toán giao trong năm (chi tiết kinh phí hoạt động thường xuyên) và dự toán giao cấp bằng lệnh chi tiền (trường hợp không giao dự toán cấp lệnh chi tiền thì số này được lấy bằng kinh phí đã thực nhận bằng lệnh chi tiền).

- Kinh phí không thường xuyên - Mã số 10

Chỉ tiêu này phản ánh dự toán kinh phí thuộc hoạt động không thường xuyên mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Số liệu chỉ tiêu này được lấy trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước, (mẫu số S101-H), phần I, mục 2 - Dự toán giao trong năm (chi tiết kinh phí hoạt động không thường xuyên) và dự toán giao cấp bằng lệnh chi tiền (trường hợp không giao dự toán cấp lệnh chi tiền thì số này được lấy bằng kinh phí đã thực nhận bằng lệnh chi tiền).

3. Tổng số được sử dụng trong năm - Mã số 11

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí đơn vị được sử dụng trong năm, bao gồm kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang và dự toán được giao năm nay.

Mã số 11 = Mã số 12 + Mã số 13

- Kinh phí thường xuyên - Mã số 12

Chỉ tiêu này phản ánh kinh phí hoạt động thường xuyên mà đơn vị được sử dụng trong năm, bao gồm số dư kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang và dự toán được giao năm nay.

Mã số 12 = Mã số 02 + Mã số 09

- Kinh phí không thường xuyên - Mã số 13

Chỉ tiêu này phản ánh kinh phí hoạt động không thường xuyên mà đơn vị được sử dụng trong năm, bao gồm số dư kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang và dự toán được giao năm nay.

Mã số 13 = Mã số 05 + Mã số 10

4. Kinh phí thực nhận trong năm - Mã số 14

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số kinh phí mà đơn vị thực nhận được trong năm từ NSNN cấp bao gồm số đã rút dự toán (tạm ứng và thực chi) của dự toán được giao trong năm và dự toán năm trước chuyển sang (không bao gồm kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang), số đã nhận NSNN cấp bằng lệnh chi tiền (tạm ứng và thực chi) vào tài khoản tiền gửi của đơn vị trong năm, bao gồm số thực nhận kinh phí hoạt động thường xuyên và kinh phí hoạt động không thường xuyên.

Mã số 14 = Mã số 15 + Mã số 16

- Kinh phí thường xuyên - Mã số 15

Chỉ tiêu này phản ánh kinh phí hoạt động thường xuyên mà đơn vị đã thực nhận trong năm từ NSNN.

Số liệu để ghi chỉ tiêu này căn cứ vào số liệu trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu số S101-H), phần III, cột 6- Kinh phí thực nhận (chi tiết kinh phí hoạt động thường xuyên) và số liệu trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền" (mẫu số S104-H), cột 8- Kinh phí thực nhận (chi tiết kinh phí hoạt động thường xuyên).

- Kinh phí không thường xuyên - Mã số 16

Chỉ tiêu này phản ánh kinh phí hoạt động không thường xuyên mà đơn vị đã thực nhận trong năm từ NSNN.

Số liệu để ghi chỉ tiêu này căn cứ vào số liệu trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước (mẫu số S101-H), phần III, cột 6- Kinh phí thực nhận (chi tiết kinh phí hoạt động không thường xuyên) và số liệu trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền" (mẫu số S104-H), cột 8- Kinh phí thực nhận (chi tiết kinh phí hoạt động không thường xuyên).

5. Kinh phí đề nghị quyết toán - Mã số 17

Chỉ tiêu này phản ánh số đơn vị đã sử dụng đủ điều kiện quyết toán với NSNN trong năm bao gồm kinh phí sử dụng cho hoạt động thường xuyên và hoạt động không thường xuyên.

Mã số 17 = Mã số 18 + Mã số 19

- Kinh phí thường xuyên - Mã số 18

Chỉ tiêu này phản ánh kinh phí hoạt động thường xuyên mà đơn vị đã sử dụng trong năm có đủ điều kiện chi đã thanh toán với KBNN (số thực chi), đề nghị quyết toán.

Số liệu để ghi chỉ tiêu này căn cứ vào số liệu trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu số S101-H), phần III, cột 7- Số đề nghị quyết toán (chi tiết kinh phí hoạt động thường xuyên) và số liệu trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền" (mẫu số S104-H), cột 9- Kinh phí đề nghị quyết toán (chi tiết kinh phí hoạt động thường xuyên).

- Kinh phí không thường xuyên - Mã số 19

Chỉ tiêu này phản ánh kinh phí hoạt động không thường xuyên mà đơn vị đã sử dụng trong năm đủ điều kiện chi đã thanh toán với KBNN, đề nghị quyết toán.

Số liệu để ghi chỉ tiêu này căn cứ vào số liệu trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu số S101-H), phần III, cột 7- Số đề nghị quyết toán (chi tiết kinh phí hoạt động không thường xuyên) và số liệu trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền" (mẫu số S104-H), cột 9- Kinh phí đề nghị quyết toán (chi tiết kinh phí hoạt động không thường xuyên).

6. Kinh phí giảm trong năm - Mã số 20

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí giảm trong năm từ nguồn NSNN trong nước như các khoản thu hồi, nộp trả NSNN bao gồm số giảm từ kinh phí thường xuyên và kinh phí không thường xuyên.

Mã số 20 = Mã số 21 + Mã số 25

6.1. Kinh phí thường xuyên - Mã số 21

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí giảm trong năm từ kinh phí hoạt động thường xuyên bao gồm số đã nộp NSNN, số còn phải nộp NSNN và dự toán bị hủy tại KBNN.

Mã số 21 = Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24

- Đã nộp NSNN - Mã số 22: Phản ánh số kinh phí giảm trong năm đơn vị đã nộp trả ngân sách từ nguồn kinh phí thường xuyên được sử dụng trong năm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu số S101-H), phần III, cột 5- Số nộp trả NSNN (chi tiết kinh phí hoạt động thường xuyên) và số liệu trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền" (mẫu số S104-H), cột 3- Số nộp trả NSNN (chi tiết kinh phí hoạt động thường xuyên).

- Còn phải nộp NSNN - Mã số 23: Phản ánh số kinh phí giảm trong năm đơn vị phải nộp trả ngân sách từ nguồn kinh phí thường xuyên nhưng chưa nộp trong năm.

Khoản kinh phí này sang năm sau khi thực hiện nộp NSNN phải theo dõi riêng, không tổng hợp vào số liệu quyết toán năm sau.

Mã số 23 = Mã số 03 + Mã số 15 - Mã số 18 - Mã số 22 - Mã số 31.

- Dự toán bị hủy - Mã số 24: Phản ánh số dự toán được giao trong năm từ nguồn kinh phí thường xuyên đơn vị không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng hết bị hủy bỏ tại KBNN (nếu có). Số này không bao gồm số dự toán bị hủy tương ứng với số đơn vị đã nộp trả NSNN (đã tổng hợp ở chỉ tiêu 22).

Mã số 24 = Mã số 04 + Mã số 09 - Mã số 15 - Mã số 32.

6.2. Kinh phí không thường xuyên - Mã số 25

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí giảm trong năm từ kinh phí hoạt động không thường xuyên, bao gồm số đã nộp NSNN, số còn phải nộp NSNN và dự toán bị hủy tại KBNN.

Mã số 25 = Mã số 26 + Mã số 27 + Mã số 28

- Đã nộp NSNN - Mã số 26: Phản ánh số kinh phí giảm trong năm do đơn vị nộp trả ngân sách, nộp trả cấp trên từ nguồn kinh phí không thường xuyên được sử dụng trong năm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu số S101-H), phần III, cột 5- Số nộp trả NSNN (chi tiết kinh phí hoạt động không thường xuyên) và số liệu trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền" (mẫu số S104-H), cột 3- Số nộp trả NSNN (chi tiết kinh phí hoạt động không thường xuyên).

- Còn phải nộp NSNN - Mã số 27: Phản ánh số kinh phí giảm trong năm từ nguồn kinh phí không thường xuyên đơn vị phải nộp trả ngân sách nhưng chưa nộp trong năm. Khoản kinh phí này sang năm sau khi thực hiện nộp NSNN phải theo dõi riêng, không tổng hợp vào số liệu quyết toán năm sau.

Mã số 27 = Mã số 06 + Mã số 16 - Mã số 19 - Mã số 26 - Mã số 34.

- Dự toán bị hủy - Mã số 28: Phản ánh số dự toán được giao trong năm từ nguồn kinh phí không thường xuyên đơn vị không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không hết bị hủy bỏ tại KBNN. Số này không bao gồm số dự toán bị hủy tương ứng với số đơn vị đã nộp trả NSNN (đã tổng hợp ở chỉ tiêu 26).

Mã số 28 = Mã số 07 + Mã số 10 - Mã số 16 - Mã số 35.

7. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán - Mã số 29

Chỉ tiêu này phản ánh số dư kinh phí đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa sử dụng hết được chuyển sang năm nay sử dụng và quyết toán theo quy định, bao gồm số dư kinh phí hoạt động thường xuyên và kinh phí hoạt động không thường xuyên.

Mã số 29 = Mã số 30 + Mã số 33

7.1. Kinh phí thường xuyên - Mã số 30

Chỉ tiêu này phản ánh số dư kinh phí hoạt động thường xuyên đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa sử dụng hết được chuyển năm nay sử dụng và quyết toán theo quy định.

Mã số 30 = Mã số 31 + Mã số 32

- Kinh phí đã nhận - Mã số 31: Phản ánh các khoản kinh phí hoạt động thường xuyên đơn vị đã nhận từ NSNN đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa đủ thủ tục thanh toán được chuyển sang năm nay tiếp tục thanh toán và quyết toán. Bao gồm khoản đã rút tạm ứng nhưng chưa đủ hồ sơ thanh toán với KBNN (tạm ứng bằng tiền mặt, tạm ứng dự toán chuyển thanh toán cho nhà cung cấp), số dư tạm ứng bằng lệnh chi tiền và khoản nhận thực chi bằng lệnh chi tiền nhưng chưa sử dụng hết.

Số liệu để ghi chỉ tiêu này được căn cứ vào "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu số S101-H), phần III, cột 3- Số dư tạm ứng (chi tiết kinh phí hoạt động thường xuyên) và số liệu trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền" (mẫu số S104-H), cột 4- Kinh phí chưa sử dụng và cột 7- Số dư tạm ứng (chi tiết kinh phí hoạt động thường xuyên).

- Dự toán còn dư tại Kho bạc - Mã số 32: Phản ánh khoản dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN năm trước chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được phép chuyển năm nay tiếp tục sử dụng và quyết toán.

Số liệu để ghi chỉ tiêu này được căn cứ trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu số S101-H), phần I, mục 4 - Số dư dự toán chuyển năm sau (chi tiết kinh phí hoạt động thường xuyên).

7.2. Kinh phí không thường xuyên - Mã số 33

Chỉ tiêu này phản ánh số dư kinh phí hoạt động không thường xuyên từ nguồn NSNN đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN năm trước chưa sử dụng hết được phép chuyển sang năm nay sử dụng và quyết toán theo quy định.

Mã số 33 = Mã số 34 + Mã số 35

- Kinh phí đã nhận - Mã số 34: Phản ánh các khoản kinh phí hoạt động không thường xuyên đơn vị đã nhận của NSNN nhưng đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa thực hiện được hoặc chưa sử dụng hết được phép chuyển sang năm nay tiếp tục sử dụng và quyết toán. Bao gồm khoản đã rút tạm ứng từ dự toán được giao nhưng chưa đủ hồ sơ thanh toán với KBNN (tạm ứng tiền mặt, tạm ứng dự toán chuyển thanh toán cho nhà cung cấp), khoản tạm ứng bằng lệnh chi tiền chưa có hồ sơ thanh toán với NSNN và khoản nhận thực chi bằng lệnh chi tiền nhưng chưa sử dụng hết.

Số liệu để ghi chỉ tiêu này được căn cứ vào "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu số S101-H), phần III, cột 3- Số dư tạm ứng (chi tiết kinh phí hoạt động không thường xuyên) và số liệu trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền" (mẫu số S104-H), cột 4- Kinh phí chưa sử dụng và cột 7- Số dư tạm ứng (chi tiết kinh phí hoạt động không thường xuyên).

- Dự toán còn dư tại Kho bạc - Mã số 35: Phản ánh số dư dự toán thuộc nguồn kinh phí hoạt động không thường xuyên năm trước đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được phép chuyển sang năm nay tiếp tục sử dụng và quyết toán.

Số liệu để ghi chỉ tiêu này căn cứ vào "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu số S101-H), phần I, mục 4 - Số dư dự toán chuyển năm sau (chi tiết kinh phí hoạt động không thường xuyên).

II. NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ

Mục này phản ánh số liệu quyết toán từ nguồn vốn viện trợ nước ngoài mà đơn vị nhận và sử dụng trong năm.

1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang - Mã số 36

Chỉ tiêu này phản ánh số dư kinh phí thuộc nguồn viện trợ đã được ghi thu, ghi tạm ứng nhưng chưa thanh toán với KBNN được chuyển sang năm nay quyết toán theo quy định.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 43 của báo cáo này năm trước.

2. Dự toán được giao trong năm - Mã số 37

Chỉ tiêu này phản ánh dự toán từ nguồn viện trợ mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Số liệu này được tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm), căn cứ số liệu trên "Sổ theo dõi nguồn viện trợ" (mẫu S102-H), phần 1, mục 2 - Dự toán giao trong năm.

3. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm - Mã số 38

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số kinh phí đơn vị nhận viện trợ trong năm đã có xác nhận hạch toán NSNN (nhận bằng tiền về đơn vị, nhận bằng hàng hóa và chuyển khoản thẳng cho nhà cung cấp,...), bao gồm số đã có xác nhận ghi thu ghi tạm ứng và ghi thu ghi chi NSNN.

Mã số 38 = Mã số 39 + Mã số 40

- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng - Mã số 39:

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí viện trợ đơn vị nhận đã có xác nhận ghi thu, ghi tạm ứng NSNN.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu trên "Sổ theo dõi nguồn viện trợ" (mẫu S102-H), phần II, cột 1- Tổng số.

- Số đã ghi thu, ghi chi - Mã số 40

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí viện trợ đơn vị nhận đã có xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu trên "Sổ theo dõi nguồn viện trợ" (mẫu S102-H), phần II, cột 4- Số ghi thu, ghi chi.

4. Kinh phí được sử dụng trong năm - Mã số 41

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số kinh phí đơn vị được sử dụng trong năm từ nguồn vốn viện trợ, bao gồm số dư kinh phí từ năm trước chuyển sang và số nhận viện trợ trong năm.

Mã số 41 = Mã số 36 + Mã số 38

5. Kinh phí đề nghị quyết toán - Mã số 42

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí đơn vị sử dụng từ nguồn viện trợ đề nghị quyết toán trong năm, bao gồm số đã có xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN và số đã hoàn tạm ứng trong năm từ số dư đã ghi thu, ghi tạm ứng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số liệu trên "Sổ theo dõi nguồn viện trợ" (mẫu S102-H), phần II, cột 6- Kinh phí đề nghị quyết toán.

6. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán - Mã số 43

Chỉ tiêu này phản ánh số dư kinh phí viện trợ đã thực hiện ghi thu ghi tạm ứng NSNN nhưng chưa làm thủ tục thanh toán tạm ứng được chuyển năm sau quyết toán theo quy định.

Mã số 43 = Mã số 41 - Mã số 42

III. NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI

Mục này phản ánh số liệu quyết toán từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài mà đơn vị nhận được và sử dụng trong năm theo dự toán được giao.

1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang - Mã số 44

Chỉ tiêu này phản ánh số dư nguồn vay nợ nước ngoài từ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang năm nay tiếp tục sử dụng và quyết toán, bao gồm số dư đã ghi vay - ghi tạm ứng chưa thanh toán với NSNN và số dư dự toán chưa sử dụng được phép chuyển năm sau.

Mã số 44 = Mã số 45 + Mã số 46

- Kinh phí đã ghi tạm ứng - Mã số 45

Chỉ tiêu này phản ánh số dư đã ghi vay, ghi tạm ứng nhưng chưa thực hiện thanh toán với NSNN từ năm trước chuyển sang năm nay tiếp tục thanh toán.

- Số dư dự toán - Mã số 46

Chỉ tiêu này phản ánh số dư dự toán từ nguồn vay nợ nước ngoài được giao năm trước chưa sử dụng hết được chuyển sang năm nay tiếp tục sử dụng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 57, 58, 59 của báo cáo này năm trước.

2. Dự toán được giao trong năm - Mã số 47

Chỉ tiêu này phản ánh dự toán từ nguồn vay nợ nước ngoài mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, được tổng hợp theo

quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào "Sổ theo dõi nguồn vay nợ nước ngoài" (mẫu số S103-H) - phần I, mục 2 - Dự toán giao trong năm.

3. Tổng số được sử dụng trong năm - Mã số 48

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí từ nguồn vay nợ nước ngoài đơn vị được sử dụng trong năm, bao gồm kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang và dự toán được giao năm nay.

Mã số 48 = Mã số 44 + Mã số 47

4. Tổng kinh phí đã vay trong năm - Mã số 49

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí đơn vị đã nhận từ nguồn vay nợ nước ngoài phát sinh trong năm đã có xác nhận hạch toán vào NSNN, bao gồm: khoản có xác nhận ghi vay, ghi tạm ứng NSNN và ghi vay, ghi chi NSNN.

Mã số 49 = Mã số 50 + Mã số 51

- ***Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN - Mã số 50***

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí đơn vị nhận từ nguồn vay nợ nước ngoài đã có xác nhận ghi vay, ghi tạm ứng NSNN trong năm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào "Sổ theo dõi nguồn vay nợ nước ngoài" (mẫu số S103-H), phần II, cột 1- Tổng số.

- ***Số đã ghi vay, ghi chi NSNN - Mã số 51***

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí đơn vị nhận từ nguồn vay nợ nước ngoài đã có xác nhận ghi vay, ghi chi NSNN trong năm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu chi tiết trên "Sổ theo dõi nguồn vay nợ nước ngoài" (mẫu số S103-H), phần II, cột 4- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN.

5. Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán - Mã số 52

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài, bao gồm số đã ghi vay, ghi chi NSNN và số đã thanh toán tạm ứng trong năm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào "Sổ theo dõi nguồn vay nợ nước ngoài" (mẫu số S103-H), phần II, cột 7- Kinh phí đề nghị quyết toán.

6. Kinh phí giảm trong năm - Mã số 53

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí giảm trong năm từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài, bao gồm số đã nộp NSNN, số còn phải nộp NSNN, dự toán bị hủy.

Mã số 53 = Mã số 54 + Mã số 55 + Mã số 56

- Đã nộp NSNN - Mã số 54: Phản ánh số kinh phí giảm trong năm do đơn vị đã nộp trả ngân sách từ nguồn vay nợ nước ngoài đã hạch toán NSNN.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ "Sổ theo dõi nguồn vay nợ nước ngoài" (mẫu số S103-H), phần II, cột 5- Số nộp trả NSNN.

- Còn phải nộp NSNN - Mã số 55: Phản ánh số kinh phí đơn vị còn phải nộp trả ngân sách từ nguồn vay nợ nước ngoài, nhưng chưa thực hiện nộp trả trong năm. Khoản kinh phí này sang năm sau khi thực hiện nộp NSNN phải theo dõi riêng, không tổng hợp vào số liệu quyết toán năm sau.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính toán:

Mã số 55 = Mã số 45 + Mã số 49 - Mã số 52 - Mã số 54 - Mã số 58

- Dự toán bị hủy - Mã số 56: Phản ánh số dự toán được giao trong năm từ nguồn vay nợ nước ngoài đơn vị không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng hết bị hủy bỏ tại KBNN. Số này không bao gồm số dự toán bị hủy tương ứng với số đơn vị đã nộp trả NSNN (đã tổng hợp ở chỉ tiêu 54).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính toán:

Mã số 56 = Mã số 46 + Mã số 47 - Mã số 49 - Mã số 59.

7. Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán - Mã số 57

Chỉ tiêu này phản ánh số dư dự toán từ nguồn vay nợ nước ngoài chưa sử dụng hết được chuyển năm sau sử dụng và quyết toán bao gồm kinh phí đã ghi tạm ứng nhưng chưa có xác nhận thanh toán với NSNN và số dư dự toán chưa sử dụng hết được phép chuyển sang năm sau.

Mã số 57 = Mã số 58 + Mã số 59

- Kinh phí đã ghi tạm ứng - Mã số 58

Chỉ tiêu này phản ánh số dư đã ghi vay, ghi tạm ứng chưa có xác nhận thanh toán với NSNN được chuyển sang năm sau tiếp tục thanh toán.

Số liệu phản ánh trên chỉ tiêu này căn cứ "Sổ theo dõi nguồn vay nợ nước ngoài" (mẫu số S103-H), phần II, cột 3- Số dư tạm ứng.

- Số dư dự toán - Mã số 59

Chỉ tiêu này phản ánh số dư dự toán được giao chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng.

Số liệu phản ánh trên chỉ tiêu này căn cứ vào số liệu chi tiết trên "Sổ theo dõi nguồn vay nợ nước ngoài" (mẫu số S103-H), phần I, mục 4 - Số dư dự toán chuyển năm sau.

8. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN - Mã số 60

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí đơn vị đã nhận được từ nhà tài trợ, bên cho vay nước ngoài nhưng chưa có xác nhận hạch toán vào NSNN (chưa có xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN hoặc ghi thu, ghi tạm ứng NSNN).

Số liệu chỉ tiêu này đơn vị phải mở sổ theo dõi để xác định số liệu báo cáo.

B. NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Mục này phản ánh số quyết toán từ nguồn phí được khấu trừ, để lại cho đơn vị theo quy định. Số liệu trên báo cáo chỉ trình bày vào cột 1 "Tổng số".

1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang - Mã số 61

Chỉ tiêu này phản ánh số dư kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại từ năm trước chuyển sang.

Mã số 61 = Mã số 62 + Mã số 63.

- Kinh phí thường xuyên - Mã số 62: Chỉ tiêu này phản ánh số dư kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại cho hoạt động thường xuyên năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang.

- Kinh phí không thường xuyên - Mã số 63: Chỉ tiêu này phản ánh số dư kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại cho hoạt động không thường xuyên từ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có Mã số 76, 77, 78 của báo cáo này năm trước.

2. Dự toán được giao trong năm - Mã số 64

Chỉ tiêu này phản ánh dự toán chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Mã số 64 = Mã số 65 + Mã số 66.

- Kinh phí thường xuyên - Mã số 65: Chỉ tiêu này phản ánh dự toán từ nguồn phí được khấu trừ, để lại mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phục vụ cho hoạt động thường xuyên.

- Kinh phí không thường xuyên - Mã số 66: Chỉ tiêu này phản ánh dự toán từ nguồn phí được khấu trừ, để lại mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho hoạt động không thường xuyên.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm).

3. Số thu được trong năm - Mã số 67

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí đơn vị được khấu trừ, để lại từ nguồn phí thu được trong năm theo tỷ lệ quy định.

Mã số 67 = Mã số 68 + Mã số 69.

- Kinh phí thường xuyên - Mã số 68: Chỉ tiêu này phản ánh số phí được khấu trừ, để lại đơn vị theo tỷ lệ quy định được phân bổ cho hoạt động thường xuyên.

Số liệu phản ánh trên chỉ tiêu này căn cứ vào "Sổ theo dõi nguồn phí được khấu trừ, để lại" (mẫu S105-H), phần I, cột 2- Số thu cho hoạt động thường xuyên.

- Kinh phí không thường xuyên - Mã số 69: Chỉ tiêu này phản ánh số phí được khấu trừ, để lại đơn vị theo tỷ lệ quy định được phân bổ cho hoạt động không thường xuyên.

Số liệu phản ánh trên chỉ tiêu này căn cứ vào "Sổ theo dõi nguồn phí được khấu trừ, để lại" (mẫu S105-H), phần I, cột 3- Số thu cho hoạt động không thường xuyên.

4. Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm - Mã số 70

Chỉ tiêu này phản ánh kinh phí đơn vị được sử dụng trong năm từ nguồn phí được khấu trừ, bao gồm số kinh phí sử dụng cho hoạt động thường xuyên và hoạt động không thường xuyên.

Mã số 70 = Mã số 71 + Mã số 72.

- Kinh phí thường xuyên - Mã số 71: Chỉ tiêu này phản ánh kinh phí đơn vị được sử dụng trong năm từ nguồn phí được khấu trừ, để lại phục vụ cho hoạt động thường xuyên, bao gồm số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang và số thu được hưởng trong năm.

Mã số 71 = Mã số 62 + Mã số 68.

- Kinh phí không thường xuyên - Mã số 72: Chỉ tiêu này phản ánh kinh phí đơn vị được sử dụng trong năm từ nguồn phí được khấu trừ, để lại phục vụ cho hoạt động không thường xuyên, bao gồm số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang và số thu được hưởng trong năm.

Mã số 72 = Mã số 63 + Mã số 69.

5. Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán - Mã số 73

Chỉ tiêu này phản ánh kinh phí hoạt động đơn vị đã sử dụng từ nguồn phí được khấu trừ, để lại đề nghị quyết toán trong năm báo cáo. Bao gồm sử dụng cho hoạt động thường xuyên, không thường xuyên.

Mã số 73 = Mã số 74 + Mã số 75.

- Kinh phí thường xuyên - Mã số 74: Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí mà đơn vị đã sử dụng phục vụ cho hoạt động thường xuyên từ nguồn phí được khấu trừ, để lại đề nghị quyết toán trong năm báo cáo.

Số liệu phản ánh trên chỉ tiêu này căn cứ vào "Sổ theo dõi nguồn phí được khấu trừ, để lại" (mẫu S105-H), phần II, cột 1- Tổng chi thường xuyên.

- Kinh phí không thường xuyên - Mã số 75: Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí mà đơn vị đã sử dụng cho hoạt động không thường xuyên từ nguồn phí được khấu trừ, để lại đề nghị quyết toán trong năm báo cáo.

Số liệu phản ánh trên chỉ tiêu này căn cứ vào "Sổ theo dõi nguồn phí khấu trừ được để lại" (mẫu S105-H), phần II, cột 4- Tổng chi không thường xuyên.

6. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán - Mã số 76

Chỉ tiêu này phản ánh kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại chưa sử dụng hết được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán.

Mã số 76 = Mã số 77 + Mã số 78.

- Kinh phí thường xuyên - Mã số 77: Chỉ tiêu này phản ánh kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại được phân bổ cho hoạt động thường xuyên chưa sử dụng hết được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán.

Mã số 77 = Mã số 71 - Mã số 74.

- Kinh phí không thường xuyên - Mã số 78: Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại được phân bổ cho hoạt động không thường xuyên chưa sử dụng hết được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán.

Mã số 78 = Mã số 72 - Mã số 75.

Báo cáo được lập vào cuối năm, số liệu thuộc phần A - Nguồn NSNN được tổng hợp đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN (31/01 năm sau). Số liệu phần B tổng hợp đến hết ngày 31/12.

Sau khi lập xong người lập, kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu và gửi tới cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

(Phụ biểu F01-01/BCQT-CĐT)

1. Mục đích: Báo cáo chi tiết chi từ nguồn NSNN và nguồn phí được khấu trừ, để lại là phụ biểu bắt buộc của Báo cáo quyết toán năm, phản ánh số liệu quyết toán chi NSNN phục vụ hoạt động của đơn vị và chi từ nguồn phí được khấu trừ để lại chi tiết theo Mục lục ngân sách nhà nước.

2. Kết cấu của báo cáo

- Các chỉ tiêu cột: Gồm mã số mục lục ngân sách, nội dung chi, tổng số tiền và chi tiết theo nguồn NSNN, nguồn phí được khấu trừ để lại.

- Chỉ tiêu dòng trình bày chi tiết theo mục lục NSNN.

3. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ vào báo cáo này năm trước;

- Căn cứ vào sổ kế toán chi tiết của các tài khoản 004, 006, 008, 012, 013, 014.

4. Nội dung và phương pháp lập

Báo cáo chi tiết số liệu đề nghị quyết toán đối với chi NSNN và chi từ nguồn phí được khấu trừ để lại theo mục lục NSNN (Loại, khoản, mục và tiểu mục).

Góc trên bên trái: Ghi mã chương, tên đơn vị báo cáo, mã đơn vị có quan hệ với ngân sách.

- Cột A, B, C, D, E: Ghi mã số mục lục NSNN, nội dung chi.

- Cột 1: Ghi tổng số tiền của từng nội dung chi.

- Cột 2: Ghi số tiền chi từ nguồn ngân sách trong nước.

- Cột 3: Ghi số tiền chi từ nguồn viện trợ.

- Cột 4: Ghi số tiền chi từ nguồn vay nợ nước ngoài.

- Cột 5: Ghi số tiền chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại.

I. Kinh phí thường xuyên

Phản ánh số đề nghị quyết toán chi từ nguồn kinh phí thường xuyên trong kỳ báo cáo theo dự toán đã được phê duyệt. Số liệu trên chỉ tiêu này trình bày chi tiết theo từng nội dung chi (tiểu mục) của Mục lục NSNN.

Căn cứ vào số phát sinh chi tiết trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu số S101-H), phần III, cột 7- Số đề nghị quyết toán (chi tiết kinh phí thường xuyên) và "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền" (mẫu số S104-H), cột 9- Kinh phí đề nghị quyết toán (chi tiết kinh phí thường xuyên) và "Sổ theo dõi nguồn phí được khấu trừ, để lại" (mẫu số S105-H), phần II, cột 1- Tổng chi; mỗi mã nội dung kinh tế ghi vào 1 dòng.

II. Kinh phí không thường xuyên

Phản ánh số đề nghị quyết toán chi theo dự toán đã được phê duyệt từ nguồn kinh phí không thường xuyên trong kỳ báo cáo. Số liệu trên chỉ tiêu này trình bày chi tiết theo từng nội dung chi (tiểu mục) của Mục lục NSNN.

Căn cứ vào số phát sinh chi tiết trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu số S101-H), phần III, cột 7- Số đề nghị quyết toán (chi tiết kinh phí không thường xuyên) và "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền" (mẫu số S104-H), cột 9- Kinh phí đề nghị quyết toán (chi tiết kinh phí không thường xuyên) và "Sổ theo dõi nguồn phí được khấu trừ, để lại" (mẫu số S105-H), phần II, cột 4- Tổng chi; mỗi mã nội dung kinh tế ghi vào 1 dòng.

Báo cáo được lập vào cuối năm, số liệu thuộc nguồn NSNN được tổng hợp đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN. Số liệu nguồn phí được khấu trừ, để lại được tổng hợp đến hết ngày 31/12.

Sau khi lập xong người lập, kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu và gửi tới cơ quan có thẩm quyền.

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN
(Phụ biểu F01- 02/BCQT-CĐT)

1. Mục đích:

Báo cáo "Chi tiết kinh phí chương trình, dự án" là phụ biểu bắt buộc của báo cáo quyết toán (Mẫu B01/BCQT-CĐT) đối với các đơn vị được cấp kinh phí thực hiện chương trình dự án cho hoạt động của đơn vị và chương trình dự án có mã số

chương trình mục tiêu dự án theo quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản bổ sung, sửa đổi có liên quan; nhằm phản ánh số liệu chi tiết kinh phí chương trình, dự án đề nghị quyết toán theo từng dự án.

Số liệu trên báo cáo này không bao gồm các khoản kinh phí chương trình, dự án cấp cho công trình XDCB do BQLDA thực hiện quản lý (không thuộc hoạt động của đơn vị).

2. Cơ sở lập báo cáo

- Sổ chi tiết các Tài khoản TK 008 "Dự toán chi hoạt động", TK 012 "Lệnh chi tiền thực chi", TK 013 "Lệnh chi tiền tạm ứng", TK 004 "Kinh phí viện trợ không hoàn lại" (chi tiết viện trợ cho hoạt động của đơn vị), TK 006 "Dự toán vay nợ nước ngoài" (chi tiết khoản vay nợ nước ngoài phục vụ cho hoạt động của đơn vị).

- Căn cứ vào báo cáo này năm trước.

3. Nội dung và phương pháp lập

Báo cáo này được lập cho từng dự án vì vậy trong kỳ báo cáo đơn vị có bao nhiêu dự án thuộc phạm vi báo cáo thì phải lập bấy nhiêu phụ biểu.

Báo cáo gồm có 3 phần:

- Phần I- Số liệu tổng hợp

- Phần II- Chi tiết chi theo mục lục NSNN

- Phần III- Thuyết minh

- Các chỉ tiêu chung:

+ Tên dự án, mã số: Ghi rõ tên gọi của dự án và mã số của dự án theo quy định.

+ Thuộc chương trình: Ghi rõ tên của chương trình mà dự án là một bộ phận của chương trình đó.

+ Năm khởi đầu... Năm kết thúc...: Ghi rõ năm bắt đầu thực hiện và năm kết thúc dự án theo quy định trong hiệp định hay hợp đồng đã được ký kết.

+ Cơ quan thực hiện dự án: Ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan thực hiện dự án.

+ Tổng số kinh phí được duyệt của toàn dự án và số được duyệt kỳ báo cáo: Ghi tổng số kinh phí được duyệt của từng dự án và số kinh phí được duyệt cho kỳ báo cáo thuộc tất cả các nguồn kinh phí (ngân sách cấp, viện trợ,...).

Phần I. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

- Cột A, B, C: Ghi STT, chỉ tiêu, mã số chỉ tiêu

- Cột 1, 2, 3, 4, 5...: Trình bày số liệu phát sinh năm nay và số lũy kế từ khi khởi đầu theo loại - khoản của mục lục NSNN.

I. NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC

Mục này phản ánh số liệu quyết toán thuộc nguồn NSNN trong nước cấp cho chương trình, dự án trong năm theo dự toán được giao. Dự toán được giao vào loại - khoản nào thì trình bày số liệu theo cột của loại - khoản đó.

1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang - Mã số 01

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí còn dư từ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang năm nay sử dụng tiếp theo quy định, bao gồm kinh phí đã nhận và dự toán còn dư tại KBNN.

Mã số 01 = Mã số 02 + Mã số 03

- Kinh phí đã nhận - Mã số 02: Phản ánh khoản kinh phí chương trình, dự án đơn vị đã nhận từ NSNN nhưng đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa đủ thủ tục thanh toán được chuyển sang năm nay tiếp tục thanh toán. Bao gồm khoản đã rút tạm ứng trong dự toán được giao (tạm ứng tiền mặt, tạm ứng chuyển thanh toán cho nhà cung cấp), khoản NSNN tạm ứng bằng Lệnh chi tiền vào tài khoản tiền gửi của đơn vị và khoản nhận thực chi bằng lệnh chi tiền nhưng chưa sử dụng hết.

- Dự toán còn dư tại Kho bạc - Mã số 03: Phản ánh các khoản dự toán thuộc kinh phí chương trình, dự án đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được chuyển năm nay tiếp tục sử dụng và quyết toán.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 12, 13, 14 của báo cáo này năm trước.

2. Dự toán được giao trong năm - Mã số 04

Chỉ tiêu này phản ánh dự toán kinh phí chương trình, dự án mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Số liệu này được tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm).

Số liệu trên chỉ tiêu này lấy số liệu trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu S101-H), phần I, mục 2 - Dự toán giao trong năm (chi tiết theo mã CTMT, DA) và dự toán giao cấp bằng lệnh chi tiền (trường hợp không giao dự toán cấp lệnh chi tiền thì số này được lấy bằng kinh phí đã thực nhận bằng lệnh chi tiền).

3. Tổng số được sử dụng trong năm - Mã số 05

Chỉ tiêu này phản ánh kinh phí chương trình, dự án đơn vị được sử dụng trong năm, bao gồm kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang và dự toán được giao năm nay.

Mã số 05 = Mã số 01 + Mã số 04

4. Kinh phí thực nhận trong năm - Mã số 06

Chỉ tiêu này phản ánh kinh phí của chương trình, dự án mà đơn vị đã thực nhận trong năm từ NSNN, bao gồm số đã rút dự toán (tạm ứng và thực chi) của dự toán được giao trong năm và dự toán năm trước chuyển sang (không bao gồm kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang), số đã nhận NSNN cấp bằng lệnh chi tiền (tạm ứng và thực chi) vào tài khoản tiền gửi của đơn vị trong năm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu S101-H), phần III, cột 6- Kinh phí thực nhận và "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền" (mẫu số S104-H), cột 8- Kinh phí thực nhận (chi tiết theo mã CTMT, DA).

5. Kinh phí đề nghị quyết toán - Mã số 07

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí CTMT DA đơn vị đã thực sử dụng từ nguồn NSNN trong nước đề nghị quyết toán trong năm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu S101-H), phần III, cột 7- Số đề nghị quyết toán và số liệu trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền" (mẫu số S104-H), cột 9- Kinh phí đề nghị quyết toán (chi tiết theo mã CTMT, DA).

6. Kinh phí giảm trong năm - Mã số 08

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí chương trình, dự án giảm trong năm từ nguồn NSNN trong nước, bao gồm số đã nộp NSNN, số còn phải nộp NSNN và dự toán bị hủy tại KBNN:

Mã số 08 = Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11

- Đã nộp NSNN - Mã số 09: Phản ánh số kinh phí giảm trong năm do đơn vị nộp trả ngân sách từ nguồn kinh phí chương trình, dự án được sử dụng trong năm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu số S101-H), phần III, cột 5- Số nộp trả NSNN và số liệu trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền", (mẫu số S104-H), cột 3- Số nộp trả NSNN (chi tiết theo mã CTMT, DA).

- Còn phải nộp NSNN - Mã số 10: Phản ánh số kinh phí chương trình, dự án mà đơn vị phải nộp trả ngân sách nhưng chưa nộp trong năm. Khoản kinh phí này sang năm sau khi thực hiện nộp NSNN phải theo dõi riêng, không tổng hợp vào số liệu quyết toán năm sau.

Mã số 10 = Mã số 02 + Mã số 06 - Mã số 07 - Mã số 09 - Mã số 13.

- Dự toán bị hủy - Mã số 11: Phản ánh dự toán chương trình, dự án được giao trong năm đơn vị không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng hết bị hủy bỏ tại KBNN. Số này không bao gồm số dự toán bị hủy tương ứng với số đơn vị đã nộp trả NSNN (đã tổng hợp ở chỉ tiêu 09).

Mã số 11 = Mã số 03 + Mã số 04 - Mã số 06 - Mã số 14

7. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán - Mã số 12

Chỉ tiêu này phản ánh số dư kinh phí chương trình, dự án chưa sử dụng hết được chuyển năm sau sử dụng và quyết toán theo quy định.

Mã số 12 = Mã số 13 + Mã số 14

- Kinh phí đã nhận - Mã số 13: Phản ánh các khoản kinh phí chương trình, dự án đơn vị đã nhận nhưng đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm nay chưa đủ hồ sơ thanh toán với KBNN bao gồm số rút tạm ứng từ dự toán giao (tạm ứng bằng tiền mặt, tạm ứng chuyển thanh toán cho nhà cung cấp), khoản nhận tạm ứng bằng lệnh chi tiền vào tài khoản tiền gửi của đơn vị nhưng chưa thanh toán hoàn tạm ứng với NSNN và khoản nhận thực chi bằng lệnh chi tiền nhưng chưa sử dụng hết.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu S101-H), phần III, cột 3- Số dư tạm ứng và số liệu trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền" (mẫu S104-H), cột 4- Kinh phí chưa sử dụng và cột 7- Số dư tạm ứng (chi tiết theo mã CTMT, DA).

- Dự toán còn dư tại Kho bạc - Mã số 14: Phản ánh số dư dự toán thuộc nguồn kinh phí chương trình, dự án chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được chuyển năm sau tiếp tục sử dụng và quyết toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu S101-H), phần I, mục 4 - Số dư dự toán chuyển năm sau.

II. NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ

Mục này phản ánh số liệu quyết toán từ nguồn vốn viện trợ nước ngoài cho chương trình, dự án mà đơn vị nhận được trong năm.

1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang - Mã số 15

Chỉ tiêu này phản ánh số dư kinh phí thuộc nguồn viện trợ cho chương trình, dự án đã được ghi thu, ghi tạm ứng nhưng chưa thanh toán với KBNN được chuyển sang năm nay quyết toán theo quy định.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 22 của báo cáo này năm trước.

2. Dự toán được giao trong năm - Mã số 16

Chỉ tiêu này phản ánh dự toán từ nguồn viện trợ cho chương trình, dự án mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Số liệu này được tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm) hoặc lấy số liệu trên "Sổ theo dõi nguồn viện trợ" (mẫu S102-H), phần I, mục 2 - Dự toán giao trong năm.

3. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm - Mã số 17

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số kinh phí đơn vị đã nhận viện trợ trong năm (nhận bằng tiền về đơn vị, nhận bằng hàng hóa và chuyển khoản thẳng cho nhà cung cấp,...) cho chương trình, dự án chi tiết theo mã CTMT, DA bao gồm số đã ghi thu, ghi tạm ứng và số đã ghi thu, ghi chi.

Mã số 17 = Mã số 18 + Mã số 19

- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng - Mã số 18:

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí viện trợ cho chương trình, dự án đơn vị nhận đã có xác nhận ghi thu, ghi tạm ứng NSNN.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh chi tiết trên "Sổ theo dõi nguồn viện trợ" (mẫu S102-H), phần II, cột 1- Tổng số.

- Số đã ghi thu, ghi chi - Mã số 19

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí viện trợ cho chương trình, dự án đã có xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh chi tiết trên "Sổ theo dõi nguồn viện trợ" (mẫu S102-H), phần II, cột 4- Số ghi thu, ghi chi.

4. Kinh phí được sử dụng trong năm - Mã số 20

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số kinh phí đơn vị được sử dụng trong năm từ nguồn vốn viện trợ cho chương trình, dự án.

Mã số 20 = Mã số 15 + Mã số 17

5. Kinh phí đề nghị quyết toán - Mã số 21

Chỉ tiêu này phản ánh số đơn vị đã sử dụng từ nguồn viện trợ cho chương trình, dự án đề nghị quyết toán trong năm, bao gồm số đã có xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN và số đã hoàn tạm ứng trong năm từ số dư đã ghi thu, ghi tạm ứng, chi tiết theo mã CTMT, DA.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ "Sổ theo dõi nguồn viện trợ" (mẫu S102-H), phần II, cột 6- Kinh phí đề nghị quyết toán.

6. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán - Mã số 22

Chỉ tiêu này phản ánh số dư kinh phí viện trợ cho chương trình, dự án đã thực hiện ghi thu ghi tạm ứng nhưng chưa có xác nhận thanh toán tạm ứng với NSNN, được chuyển năm sau quyết toán theo quy định.

Mã số 22 = Mã số 20 - Mã số 21

III. NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI

Mục này phản ánh số liệu quyết toán từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án mà đơn vị nhận được trong năm theo dự toán được giao, chi tiết theo mã CTMT, DA.

1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang - Mã số 23

Chỉ tiêu này phản ánh số dư kinh phí nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án từ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang năm nay tiếp tục sử dụng và quyết toán, bao gồm số dư đã ghi tạm ứng chưa thanh toán với NSNN và số dư dự toán được phép chuyển sang (chi tiết theo mã CTMT, DA).

Mã số 23 = Mã số 24 + Mã số 25

- Kinh phí đã ghi tạm ứng - Mã số 24

Chỉ tiêu này phản ánh số dư đã ghi thu, ghi tạm ứng từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình dự án chưa có xác nhận thanh toán với NSNN được chuyển sang năm nay tiếp tục thanh toán, chi tiết theo mã CTMT, DA.

- Số dư dự toán - Mã số 25

Chỉ tiêu này phản ánh số dư dự toán được giao từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình dự án chưa sử dụng hết được chuyển sang năm nay tiếp tục sử dụng, chi tiết theo mã CTMT, DA.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 36, 37, 38 của báo cáo này năm trước.

2. Dự toán được giao trong năm - Mã số 26

Chỉ tiêu này phản ánh dự toán từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình dự án mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, số liệu được tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm) chi tiết theo mã CTMT, DA.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ "Sổ theo dõi nguồn vay nợ nước ngoài" (mẫu số S103-H), phần I, mục 2 - Dự toán giao trong năm.

3. Tổng số được sử dụng trong năm - Mã số 27

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình dự án mà đơn vị được sử dụng trong năm, bao gồm kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang và dự toán được giao năm nay, chi tiết theo mã CTMT, DA.

Mã số 27 = Mã số 23 + Mã số 26

4. Tổng kinh phí đã vay trong năm - Mã số 28

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí đơn vị đã nhận từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình dự án đã hạch toán vào NSNN trong năm, bao gồm số đã ghi vay, ghi chi NSNN và số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN, chi tiết theo mã CTMT, DA.

Mã số 28 = Mã số 29 + Mã số 30

- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN - Mã số 29

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí đơn vị nhận từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình dự án đã có xác nhận ghi vay, ghi tạm ứng NSNN, chi tiết theo mã CTMT, DA.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ số liệu trên "Sổ theo dõi nguồn vay nợ nước ngoài" (mẫu số S103-H), phần II, cột 1- Tổng số.

- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN - Mã số 30

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí đơn vị nhận từ nguồn vay cho chương trình dự án đã có xác nhận ghi vay, ghi chi NSNN, chi tiết theo mã CTMT, DA.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu trên "Sổ theo dõi nguồn vay nợ nước ngoài" (mẫu số S103-H), phần II, cột 4- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN.

5. Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán - Mã số 31

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài cho chương trình dự án, bao gồm số đã có xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN và số đã có xác nhận thanh toán tạm ứng trong năm, chi tiết theo mã CTMT, DA.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số liệu trên "Sổ theo dõi nguồn vay nợ nước ngoài" (mẫu số S103-H), phần II, cột 7- Kinh phí đề nghị quyết toán.

6. Kinh phí giảm trong năm - Mã số 32

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí giảm trong năm từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài cho chương trình dự án, bao gồm số đã nộp NSNN, số còn phải nộp NSNN, dự toán bị hủy chi tiết theo mã CTMT, DA.

Mã số 32 = Mã số 33 + Mã số 34 + Mã số 35

- Đã nộp NSNN - Mã số 33: Phản ánh số kinh phí chương trình dự án giảm trong năm do đơn vị đã nộp trả ngân sách từ nguồn vay nợ nước ngoài đã hạch toán NSNN, chi tiết theo mã CTMT, DA.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu trên "Sổ theo dõi nguồn vay nợ nước ngoài" (mẫu số S103-H), phần II, cột 5- Số nộp trả NSNN.

- Còn phải nộp NSNN - Mã số 34: Phản ánh số kinh phí giảm mà đơn vị phải nộp trả ngân sách từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình dự án, nhưng chưa thực hiện nộp trả trong năm, chi tiết theo mã CTMT, DA. Khoản kinh phí này sang năm sau khi thực hiện nộp NSNN phải theo dõi riêng, không tổng hợp vào số liệu quyết toán năm sau.

Mã số 34 = Mã số 24 + Mã số 28 - Mã số 31 - Mã số 33 - Mã số 37

- Dự toán bị hủy - Mã số 35: Phản ánh số dự toán được giao trong năm từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình dự án đơn vị không có nhu cầu sử dụng

hoặc không sử dụng hết bị hủy bỏ tại KBNN, chi tiết theo mã CTMT, DA. Số này không bao gồm số dự toán bị hủy tương ứng với số đơn vị đã nộp trả NSNN (đã tổng hợp ở chỉ tiêu 33).

Mã số 35 = Mã số 25 + Mã số 26 - Mã số 28 - Mã số 38

7. Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán - Mã số 36

Chỉ tiêu này bao gồm số dư dự toán từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình dự án chưa sử dụng hết được chuyển năm sau sử dụng, quyết toán theo quy định và số dư tạm ứng từ khoản đã ghi thu, ghi tạm ứng chưa thanh toán với NSNN được chuyển sang năm sau tiếp tục thanh toán, chi tiết theo mã CTMT, DA.

Mã số 36 = Mã số 37 + Mã số 38

- Kinh phí đã ghi tạm ứng - Mã số 37

Chỉ tiêu này phản ánh số dư tạm ứng từ khoản đã ghi thu, ghi tạm ứng chưa thanh toán với NSNN được chuyển sang năm sau tiếp tục thanh toán, chi tiết theo mã CTMT, DA.

Số liệu phản ánh trên chỉ tiêu này căn cứ số liệu trên "Sổ theo dõi nguồn vay nợ nước ngoài" (mẫu số S103-H), phần II, cột 3- Số dư tạm ứng.

- Số dư dự toán - Mã số 38

Chỉ tiêu này phản ánh số dư dự toán từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình dự án được giao chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng, chi tiết theo mã CTMT, DA.

Số liệu phản ánh trên chỉ tiêu này căn cứ vào số liệu trên "Sổ theo dõi nguồn vay nợ nước ngoài" (mẫu số S103-H), phần I, mục 4 - Số dư dự toán chuyển năm sau.

8. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN - Mã số 39

Chỉ tiêu này phản ánh số kinh phí đơn vị đã nhận được từ nhà tài trợ nước ngoài cho chương trình dự án nhưng chưa được hạch toán vào NSNN (chưa có xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN hoặc ghi thu, ghi tạm ứng NSNN).

Số liệu phản ánh trên chỉ tiêu này đơn vị phải mở sổ theo dõi để có số liệu báo cáo.

Phần II. CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NSNN

Phần này phản ánh số liệu chi tiết chi từ kinh phí chương trình, dự án đề nghị quyết toán theo Mục lục NSNN.

- Cột A, B, C, D, E: Ghi mã số mục lục NSNN, nội dung chi.

- Cột 1: Ghi tổng số kinh phí chương trình, dự án đã sử dụng năm nay đề nghị quyết toán.

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

- Cột 2: Ghi số kinh phí chương trình, dự án đã sử dụng năm nay từ nguồn NSNN trong nước đề nghị quyết toán chi tiết theo MLNS.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng trên cột này căn cứ số liệu trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu S101-H), phần III, cột 7- Số đề nghị quyết toán và số liệu trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền" (mẫu số S104-H), cột 9- Kinh phí đề nghị quyết toán, chi tiết theo mã CTMT, DA và theo mục lục NSNN.

- Cột 3: Ghi số kinh phí đã sử dụng năm nay từ nguồn viện trợ cho chương trình, dự án đề nghị quyết toán chi tiết theo MLNS.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng trên cột này căn cứ số liệu trên "Sổ theo dõi nguồn viện trợ" (mẫu S102-H), phần II, cột 6- Kinh phí đề nghị quyết toán (chi tiết theo mục lục NSNN).

- Cột 4: Ghi số kinh phí đã sử dụng năm nay từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án đề nghị quyết toán chi tiết theo MLNS.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng trên cột này căn cứ số liệu trên "Sổ theo dõi nguồn vay nợ nước ngoài" (mẫu số S103-H), phần II, cột 7- Kinh phí đề nghị quyết toán (chi tiết theo mục lục NSNN).

- Cột 5: Ghi tổng số kinh phí chương trình, dự án đã sử dụng lũy kế từ khi khởi đầu dự án đến cuối kỳ báo cáo.

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

- Cột 6: Ghi số kinh phí chương trình, dự án đã sử dụng lũy kế từ khi khởi đầu dự án đến cuối kỳ báo cáo từ nguồn NSNN trong nước chi tiết theo MLNS.

Số liệu được tính toán bằng số liệu cột này trên báo cáo năm trước cộng với số phát sinh năm nay trên cột 02 cho các chỉ tiêu tương ứng.

- Cột 7: Ghi số kinh phí đã sử dụng lũy kế từ khi khởi đầu dự án đến cuối kỳ báo cáo từ nguồn viện trợ cho chương trình, dự án chi tiết theo MLNS.

Số liệu được tính toán bằng số liệu cột này trên báo cáo năm trước cộng với số phát sinh năm nay trên cột 03 cho các chỉ tiêu tương ứng.

- Cột 8: Ghi số kinh phí đã sử dụng lũy kế từ khi khởi đầu dự án đến cuối kỳ báo cáo từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án chi tiết theo MLNS.

Số liệu được tính toán bằng số liệu cột này trên báo cáo năm trước cộng với số phát sinh năm nay trên cột 04 cho các chỉ tiêu tương ứng.

Phần III. THUYẾT MINH

Ghi một số mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định, khối lượng công việc dự án đã hoàn thành đến thời điểm báo cáo và thuyết minh khác (nếu có).

Báo cáo được lập vào cuối năm, số liệu được tổng hợp đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN.

Sau khi lập xong người lập, kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu và gửi tới cơ quan có thẩm quyền.

BÁO CÁO THỰC HIỆN XỬ LÝ KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, TÀI CHÍNH

(Mẫu số B02/BCQT-CĐT)

1. Mục đích: Báo cáo thực hiện xử lý kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, tài chính là 1 bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo quyết toán của đơn vị hành chính, sự nghiệp. Báo cáo này được lập để báo cáo chi tiết về số liệu mà đơn vị đã thực hiện xử lý theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra, tài chính phục vụ cho quyết toán hàng năm của đơn vị.

Riêng việc thực hiện kiến nghị của kiểm toán, cơ quan thanh tra đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư nguồn NSNN thực hiện báo cáo theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 85/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư nguồn NSNN theo niên độ ngân sách hàng năm và các văn bản có liên quan, không tổng hợp số liệu vào biểu này.

2. Cơ sở lập báo cáo

- Văn bản kiến nghị của cơ quan kiểm toán nhà nước, thanh tra, cơ quan tài chính.

- Đơn vị phải mở sổ theo dõi chi tiết việc thực hiện xử lý kiến nghị của cơ quan kiểm toán nhà nước, thanh tra, cơ quan tài chính để có cơ sở lập báo cáo.

3. Nội dung và phương pháp lập

3.1. Chỉ tiêu cột

- Cột A, B, C: Ghi STT, chỉ tiêu, mã số chỉ tiêu.

- Cột 1, 2, 3, 4: Ghi số tiền kiến nghị theo văn bản của cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan tài chính, cơ quan thanh tra (ghi riêng từng cơ quan thanh tra như Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh,...).

- Cột 5, 6, 7, 8: Ghi số tiền mà đơn vị đã xử lý trong năm nay theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan tài chính, cơ quan thanh tra (ghi riêng từng cơ quan thanh tra như Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh,...).

- Cột 9, 10, 11, 12: Ghi số còn phải xử lý theo văn bản kiến nghị của cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan tài chính, cơ quan thanh tra (ghi riêng từng cơ quan thanh tra như Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh,...).

3.2. Chỉ tiêu dòng

Ghi kiến nghị của cơ quan kiểm toán nhà nước, thanh tra, cơ quan tài chính các năm trước chưa xử lý và năm nay bao gồm: Các khoản thu phải nộp NSNN, các khoản ghi thu ghi chi vào NSNN, các khoản nộp trả NSNN, khoản cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát, khoản bổ sung quyết toán và giảm chi khác.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể như sau:

I. Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính các năm trước còn tồn tại chưa xử lý

Mục này phản ánh các khoản kiến nghị bằng văn bản của cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra, cơ quan tài chính từ các năm trước nhưng còn tồn tại chưa xử lý, bao gồm:

1. Các khoản thu phải nộp NSNN - Mã số 01: Chỉ tiêu này phản ánh khoản thu đơn vị phải thực hiện nộp vào NSNN theo kiến nghị từ các năm trước nhưng còn tồn tại chưa xử lý, chi tiết theo mục lục NSNN.

2. Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN - Mã số 02: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi tiêu thuộc phạm vi NSNN mà đơn vị phải thực hiện ghi thu, ghi chi vào NSNN theo kiến nghị từ các năm trước nhưng còn tồn tại chưa xử lý, chi tiết theo mục lục NSNN.

3. Số chi sai chế độ phải xuất toán - Mã số 03: Chỉ tiêu này phản ánh khoản đơn vị phải thực hiện nộp trả cho NSNN do chi sai chế độ mà cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra, cơ quan tài chính kiến nghị phải xuất toán theo kiến nghị từ các năm trước còn tồn tại chưa xử lý.

a. Nộp trả NSNN - Mã số 04: Chỉ tiêu này phản ánh khoản kinh phí đơn vị phải thực hiện nộp trả cho NSNN theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm trước còn tồn tại chưa xử lý.

- XDCB - Mã số 05: Chỉ tiêu này phản ánh khoản kinh phí XDCB đơn vị phải thực hiện nộp trả cho NSNN theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm trước còn tồn tại chưa xử lý.

- Chi hoạt động - Mã số 06: Chỉ tiêu này phản ánh khoản nộp trả từ kinh phí hoạt động của đơn vị theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm trước còn tồn tại chưa xử lý.

b. Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát - Mã số 07: Chỉ tiêu này phản ánh khoản kiến nghị thu hồi kinh phí của đơn vị bằng hình thức giảm trừ cấp phát của cơ quan tài chính ở các lần cấp phát sau cho đơn vị.

- XDCB - Mã số 08: Chỉ tiêu này phản ánh khoản kiến nghị thu hồi kinh phí XDCB của đơn vị bằng hình thức giảm trừ cấp phát của cơ quan tài chính ở các lần cấp phát sau cho đơn vị.

- Chi hoạt động - Mã số 09: Chỉ tiêu này phản ánh khoản kiến nghị thu hồi kinh phí chi hoạt động của đơn vị bằng hình thức giảm trừ cấp phát của cơ quan tài chính ở các lần cấp phát sau cho đơn vị.

4. Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay - Mã số 10: Chỉ tiêu này phản ánh khoản đơn vị đã sử dụng từ nguồn NSNN năm trước hoặc từ kinh phí ứng trước năm sau nhưng kiến nghị quyết toán vào ngân sách năm nay (năm thực hiện kiểm toán, thanh tra).

- XDCB - Mã số 11: Chỉ tiêu này phản ánh khoản kinh phí XDCB đơn vị đã sử dụng từ nguồn NSNN năm trước hoặc từ kinh phí ứng trước năm sau nhưng kiến nghị quyết toán vào ngân sách năm nay (năm thực hiện kiểm toán, thanh tra).

- Chi hoạt động - Mã số 12: Chỉ tiêu này phản ánh khoản kinh phí chi hoạt động đơn vị đã sử dụng từ nguồn NSNN năm trước hoặc từ kinh phí ứng trước năm sau nhưng kiến nghị quyết toán vào ngân sách năm nay (năm thực hiện kiểm toán, thanh tra).

II. Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính năm nay

Mục này phản ánh các khoản kiến nghị bằng văn bản của cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra, cơ quan tài chính năm nay, bao gồm:

1. Các khoản thu phải nộp NSNN - Mã số 13: Chỉ tiêu này phản ánh khoản thu đơn vị phải thực hiện nộp vào NSNN theo kiến nghị cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra, cơ quan tài chính năm nay, chi tiết theo mục lục NSNN.

2. Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN - Mã số 14: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi tiêu thuộc phạm vi NSNN mà đơn vị phải thực hiện ghi thu, ghi chi vào NSNN theo kiến nghị cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra, cơ quan tài chính năm nay, chi tiết theo mục lục NSNN.

3. Số chi sai chế độ phải xuất toán - Mã số 15: Chỉ tiêu này phản ánh khoản đơn vị phải thực hiện nộp trả cho NSNN do chi sai chế độ theo kiến nghị cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra, cơ quan tài chính năm nay.

a. Nộp trả NSNN - Mã số 16: Chỉ tiêu này phản ánh khoản đơn vị phải thực hiện nộp trả cho NSNN theo kiến nghị cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra, cơ quan tài chính năm nay.

- XDCB - Mã số 17: Chỉ tiêu này phản ánh khoản kinh phí XDCB đơn vị phải thực hiện nộp trả cho NSNN theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm nay.

- Chi hoạt động - Mã số 18: Chỉ tiêu này phản ánh khoản nộp trả từ kinh phí hoạt động của đơn vị theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm nay.

b. Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát - Mã số 19: Chỉ tiêu này phản ánh khoản kiến nghị thu hồi kinh phí của đơn vị bằng hình thức cơ quan tài chính sẽ giảm trừ cấp phát cho đơn vị ở các lần cấp phát sau theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm nay.

- XDCB - Mã số 20: Chỉ tiêu này phản ánh khoản kiến nghị thu hồi kinh phí XDCB của đơn vị bằng hình thức cơ quan tài chính sẽ giảm trừ cấp phát cho đơn vị ở các lần cấp phát sau theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm nay.

- Chi hoạt động - Mã số 21: Chỉ tiêu này phản ánh khoản kiến nghị thu hồi kinh phí chi hoạt động của đơn vị bằng hình thức cơ quan tài chính sẽ giảm trừ cấp phát cho đơn vị ở các lần cấp phát sau theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm nay.

4. Chuyển quyết toán ngân sách năm sau - Mã số 22: Chỉ tiêu này phản ánh khoản đơn vị đã sử dụng nhưng không được quyết toán vào năm đã sử dụng mà phải chuyển quyết toán ngân sách năm sau theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm nay.

- XDCB - Mã số 23: Chỉ tiêu này phản ánh khoản kinh phí XDCB đơn vị đã sử dụng nhưng không được quyết toán vào năm đã sử dụng mà phải chuyển quyết toán ngân sách năm sau theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm nay.

- Chi hoạt động - Mã số 24: Chỉ tiêu này phản ánh khoản kinh phí chi hoạt động đơn vị đã sử dụng nhưng không được quyết toán vào năm đã sử dụng mà phải chuyển quyết toán ngân sách năm sau theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm nay.

III. Các vấn đề khác liên quan cần giải trình:

Đơn vị giải trình các nội dung khác mà cơ quan kiểm toán, thanh tra,... kiến nghị ngoài các nội dung trên.

Báo cáo được lập vào cuối năm, số liệu được tổng hợp đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN.

Sau khi lập xong người lập, kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu và gửi tới cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
(Mẫu B03/BCQT-CĐT)

1. Mục đích:

Thuyết minh báo cáo quyết toán là 1 bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo quyết toán của đơn vị. Báo cáo này được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của đơn vị, tình hình chấp hành các kỷ luật tài chính về thu, chi NSNN trong kỳ báo cáo mà các Báo cáo quyết toán không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

2. Nội dung của Thuyết minh báo cáo quyết toán

Thuyết minh báo cáo quyết toán trình bày khái quát về tình hình lao động, tình hình thực hiện nhiệm vụ cơ bản thường xuyên của đơn vị, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công, phân tích đánh giá những nguyên nhân các biến động phát sinh không bình thường trong hoạt động của đơn vị, nêu ra các kiến nghị xử lý với cơ quan cấp trên.

Ngoài việc phải trình bày đầy đủ các chỉ tiêu theo nội dung đã quy định trong thuyết minh báo cáo quyết toán đơn vị có thể thuyết minh thêm những nội dung về sử dụng kinh phí, quản lý và sử dụng tài sản của Nhà nước tại đơn vị phục vụ cho quyết toán.

Đơn vị thuyết minh báo cáo quyết toán đối với từng nguồn kinh phí thực tế phát sinh tại đơn vị (trường hợp không có phát sinh thì không phải thuyết minh báo cáo).

3. Cơ sở lập báo cáo thuyết minh

- Sổ theo dõi lao động của đơn vị.

- Bảng thanh toán tiền lương và các sổ kế toán chi tiết liên quan.

- Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái, các sổ chi tiết và các tài liệu khác có liên quan.

4. Nội dung và phương pháp lập

Phương pháp chung: Phần trình bày bằng số liệu phải thống nhất với số liệu trên các báo cáo khác. Phần trình bày bằng lời văn phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu.

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình biến động về lao động trong năm của đơn vị, đơn vị phải chi tiết theo số công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm) và người lao động theo hợp đồng 68 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản

Tùy theo từng đơn vị mà trình bày các chỉ tiêu hoặc thuyết minh về việc thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của đơn vị mình cho phù hợp *(Ví dụ: ngoài nhiệm vụ quản lý dự án, công trình XDCB đơn vị còn được giao nhiệm vụ quản lý hoạt động vệ sinh môi trường, hoạt động của trung tâm quỹ đất, hoạt động cấp nước, quản lý khu công nghiệp,... các hoạt động có liên quan được NSNN cấp kinh phí)*.

Căn cứ để xác định các nhiệm vụ cơ bản là kế hoạch hoạt động đầu năm của đơn vị đã được cơ quan cấp trên xét duyệt và căn cứ vào đó để lập kế hoạch cấp kinh phí cho đơn vị. Đơn vị phải thuyết minh rõ các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình hoạt động và tình hình thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của đơn vị

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

a. Đánh giá chung: Căn cứ vào dự toán thu, chi được giao trong năm để đánh giá kết quả thực hiện chung của đơn vị.

b. Các nhiệm vụ được giao ngoài nhiệm vụ quản lý dự án đầu tư XDCB: Đơn vị thuyết minh các nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao ngoài nhiệm vụ quản lý dự án đầu tư XDCB.

c. Đánh giá về kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT khác: Trường hợp đơn vị được giao thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT khác có mã số chương trình mục tiêu dự án theo

quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản bổ sung, sửa đổi có liên quan thì đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, đề án, dự án đó trong năm.

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công

Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công (nếu có) căn cứ vào kế hoạch, dự toán được giao hoặc kế hoạch dự toán do đơn vị lập từ đầu năm, đánh giá hiệu quả của các hoạt động này, các thuận lợi, khó khăn.

3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

Phản ánh những phát sinh đột xuất trong năm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động của đơn vị.

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao: Thuyết minh về các nguyên nhân gây nên các biến động quyết toán tăng hoặc giảm so với dự toán được giao như: kinh phí từ năm trước chuyển sang, dự toán được giao trong năm nhưng không thực hiện hết phải hủy bỏ theo quy định, các trường hợp chi sai chế độ phải xuất toán nộp trả NSNN, chuyển quyết toán năm sau,...

2. Nguồn NSNN trong nước

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

Thuyết minh chi tiết về khoản kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang đối với Kinh phí thường xuyên và Kinh phí không thường xuyên bao gồm:

- Tiền đã nhận nhưng chưa chi: Chỉ tiêu này phản ánh khoản nhận thực chi bằng lệnh chi tiền nhưng đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán chưa sử dụng hết còn dư tại đơn vị.

- Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: Chỉ tiêu này phản ánh khoản đơn vị đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp nhưng đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán chưa đủ hồ sơ thanh toán với KBNN bao gồm số rút tạm ứng bằng tiền mặt, tạm ứng chuyển thanh toán cho nhà cung cấp.

- Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: Chỉ tiêu này phản ánh khoản đơn vị đã được NSNN tạm ứng kinh phí bằng lệnh chi tiền, nhưng chưa có xác nhận thanh toán với NSNN.

Đồng thời thuyết minh chi tiết nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể được hạch toán vào nguồn NSNN trong nước theo quy định.

Số liệu phản ánh các chỉ tiêu này được lấy căn cứ vào báo cáo này năm trước trên chỉ tiêu 2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.

2.2. Dự toán giao năm nay:

Thuyết minh chi tiết việc nhận dự toán của đơn vị từ nguồn NSNN trong nước bao gồm dự toán đầu năm; dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm đối với Kinh phí thường xuyên và Kinh phí không thường xuyên. Trong đó phải chi tiết dự toán giao trong năm đối với nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể được hạch toán vào nguồn NSNN trong nước theo quy định.

Số liệu trên các chỉ tiêu này được lấy căn cứ vào "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu S101-H), phần I, mục 2 - Dự toán giao trong năm.

2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:

Thuyết minh chi tiết kinh phí thực nhận trong năm đối với Kinh phí thường xuyên và Kinh phí không thường xuyên, bao gồm:

- Nhận từ rút dự toán NSNN được giao: Phản ánh khoản kinh phí đơn vị đã rút dự toán ngân sách được giao từ KBNN (bao gồm cả rút tạm ứng và thực chi).

Số liệu trên các chỉ tiêu này được lấy căn cứ vào "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu S101-H), phần III, cột 6- Kinh phí thực nhận.

- Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: Phản ánh khoản đơn vị đã nhận NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền vào tài khoản tiền gửi của đơn vị tại KBNN (cấp thực chi và tạm ứng).

Số liệu trên các chỉ tiêu này được lấy căn cứ vào "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền" (mẫu S104-H), cột 8- Kinh phí thực nhận.

- Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: Phản ánh khoản tiền đơn vị đã nhận từ các nguồn viện trợ nhỏ, lẻ, biếu tặng,... được hạch toán vào nguồn NSNN trong nước theo quy định. Đơn vị mở số chi tiết để theo dõi lấy số liệu.

2.4. Kinh phí giảm trong năm: Thuyết minh chi tiết lý do giảm trong năm (nếu có).

2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

Thuyết minh chi tiết về khoản kinh phí mà đơn vị đã nhận nhưng chưa quyết toán trong năm được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán đối với Kinh phí thường xuyên và Kinh phí không thường xuyên bao gồm:

- Tiền đã nhận nhưng chưa chi: Chỉ tiêu này phản ánh khoản nhận thực chi bằng lệnh chi tiền nhưng đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số liệu trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền" (mẫu S104-H), cột 4- Kinh phí chưa sử dụng.

- Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: Chỉ tiêu này phản ánh khoản đơn vị đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp nhưng đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán chưa đủ hồ sơ thanh toán với KBNN bao gồm số rút tạm ứng bằng tiền mặt, tạm ứng chuyển thanh toán cho nhà cung cấp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (mẫu S101-H), phần III, cột 3- Số dư tạm ứng.

- Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: Chỉ tiêu này phản ánh khoản đơn vị đã được NSNN tạm ứng kinh phí bằng lệnh chi tiền, nhưng chưa có xác nhận thanh toán với NSNN.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số liệu trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền" (mẫu S104-H), cột 7- Số dư tạm ứng.

Đồng thời thuyết minh chi tiết nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể được hạch toán vào nguồn NSNN trong nước theo quy định chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán. Đơn vị mở số chi tiết để theo dõi lấy số liệu.

3. Nguồn viện trợ

3.1. Dự toán được giao năm nay

Thuyết minh chi tiết dự toán được giao từ nguồn viện trợ bao gồm dự toán giao đầu năm; dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm (điều chỉnh tăng, điều chỉnh giảm).

Số liệu trên các chỉ tiêu này được lấy căn cứ vào "Sổ theo dõi nguồn viện trợ" (mẫu S102-H), phần I, mục 2 - Dự toán giao trong năm.

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm

Chỉ tiêu này thuyết minh chi tiết các khoản mà đơn vị đã nhận viện trợ trong năm từ các nhà tài trợ, bao gồm khoản nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị, nhận viện

trợ bằng hàng hóa, nhận viện trợ chuyển tiền thẳng cho nhà cung cấp, nhận khác. Đơn vị mở sổ theo dõi chi tiết để có số liệu thuyết minh.

4. Nguồn vay nợ nước ngoài

4.1. Dự toán được giao năm nay

Thuyết minh chi tiết dự toán được giao từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài bao gồm dự toán đầu năm; dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm (điều chỉnh tăng, điều chỉnh giảm).

Số liệu trên các chỉ tiêu này được lấy căn cứ vào "Sổ theo dõi nguồn vay nợ nước ngoài" (mẫu S103-H) phần I, mục 2 - Dự toán giao trong năm.

4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN

Thuyết minh chi tiết về các khoản đã giải ngân, rút vốn từ nguồn vay nợ nước ngoài nhưng chưa làm thủ tục hoặc đã làm thủ tục nhưng chưa có xác nhận ghi vay, ghi tạm ứng NSNN hoặc ghi vay, ghi chi NSNN. Đơn vị mở sổ theo dõi chi tiết để có số liệu thuyết minh.

II. Tình hình thu và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1. Tình hình thu phí, lệ phí

Biểu này thuyết minh chi tiết đến từng loại phí, lệ phí phát sinh trong năm mà đơn vị được giao thực hiện thu, bao gồm tổng số thu được, số phải nộp NSNN, số phí được khấu trừ, để lại theo tỷ lệ quy định và các thuyết minh khác về tình hình thực hiện thu phí, lệ phí.

2. Sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang:

Thuyết minh số dư từ kinh phí thường xuyên và kinh phí không thường xuyên chuyển từ năm trước sang, trong đó trường hợp có phần kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao thì thuyết minh chi tiết chỉ tiêu này.

2.2. Dự toán được giao năm nay:

Thuyết minh chi tiết về dự toán chi đơn vị được giao từ nguồn phí được khấu trừ, để lại trong nước bao gồm dự toán đầu năm; dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm đối với Kinh phí thường xuyên và Kinh phí không thường xuyên.

2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:

Thuyết minh chi tiết về kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán, gồm kinh phí đã sử dụng phục vụ thu phí, sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị theo cơ chế tài chính.

2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: Thuyết minh tương tự như chỉ tiêu 2.1. nói trên.

III. Thuyết minh khác

1. Chi tiền lương:

Đơn vị thuyết minh chi tiết chi tiền lương theo từng nguồn kinh phí, bao gồm chi lương từ nguồn NSNN trong nước, nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; nguồn khác. Trong đó chi tiền lương cho số công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm), người lao động theo hợp đồng 68 thực tế trong phạm vi số biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thuyết minh khác:

Ngoài những thông tin đã thuyết minh trên, trường hợp đơn vị phải thực hiện trích lập nguồn cải cách tiền lương thì thuyết minh rõ việc trích lập nguồn kinh phí cải cách tiền lương từ các nguồn kinh phí phát sinh tại đơn vị trong năm theo quy định và việc sử dụng nguồn cải cách tiền lương trong năm, ngoài ra trường hợp có những thông tin khác xét thấy ảnh hưởng đáng kể đến số liệu quyết toán từ nguồn NSNN, nguồn phí được khấu trừ, để lại thì đơn vị có thể trình bày thêm.

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Nêu nhận xét và kiến nghị của đơn vị.

Phụ lục số 05

HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC, KỲ HẠN LẬP VÀ NƠI NHẬN BÁO CÁO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ hạn lập báo cáo	Nơi nhận		
				Cơ quan Tài chính (1)	*Cơ quan Thuế (2)*	*Cơ quan cấp trên (1)*
1	2	3	4	5	6	7
1	B01/BCTC-CĐT	Báo cáo tình hình tài chính	Năm	x	x	x
2	B02/BCTC-CĐT	Báo cáo kết quả hoạt động	Năm	x	x	x
3	B03a/BCTC-CĐT	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp)	Năm	x	x	x
4	B03b/BCTC-CĐT	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)	Năm	x	x	x
5	B04/BCTC-CĐT	Thuyết minh báo cáo tài chính	Năm	x	x	x

(1) Đơn vị do địa phương quản lý, không có đơn vị cấp trên thì nộp báo cáo cho cơ quan Tài chính cùng cấp và KBNN nơi giao dịch.

Đơn vị do trung ương quản lý, không có đơn vị cấp trên thì nộp báo cáo cho cơ quan Tài chính cùng cấp và KBNN (Cục kế toán nhà nước).

(2) Các đơn vị có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải nộp thuế theo quy định về pháp luật thuế thì phải nộp báo cáo tài chính cho cơ quan Thuế nơi quản lý thuế của đơn vị.

II. PHƯƠNG THỨC GỬI VÀ LƯU TRỮ BÁO CÁO

- Phương thức gửi báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền: Báo cáo đơn vị lập gửi cơ quan có thẩm quyền có thể được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử tùy theo điều kiện thực tế và yêu cầu của cơ quan nhận báo cáo.

- Đơn vị in 01 bản báo cáo tài chính ra giấy ký, đóng dấu và lưu trữ theo quy định.

III. MẪU BÁO CÁO

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:....
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

Mẫu số B01/BCTC-CĐT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị tính:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
	A. Tài sản ngắn hạn	**00**			
I	**Tiền**	**01**			
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**05**			
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**10**			
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11			
2	Trả trước ngắn hạn cho người bán	12			
	- Tạm ứng XDCB ngắn hạn cho nhà thầu	12a			
	- Trả trước ngắn hạn cho người bán khác	12b			
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	14			
IV	**Hàng tồn kho**	**15**			
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**19**			
	B. Tài sản dài hạn	**20**			
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**21**			
1	Tạm ứng XDCB dài hạn cho nhà thầu	22			
2	Các khoản phải thu dài hạn khác	23			
II	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**25**			
III	**Tài sản cố định**	**30**			
1	Tài sản cố định hữu hình	31			
	- Nguyên giá	32			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33			
2	Tài sản cố định vô hình	35			
	- Nguyên giá	36			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
IV	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**40**			
1	XDCB của đơn vị	41			
2	XDCB dự án, công trình	42			
V	**Tài sản dài hạn khác**	**45**			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50 = 00 + 20)	**50**			
	NGUỒN VỐN				
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**51**			
I	**Nợ ngắn hạn**	**52**			
1	Phải trả ngắn hạn nhà cung cấp	53			
	- Phải trả ngắn hạn nhà thầu XDCB	53a			
	- Phải trả ngắn hạn nhà cung cấp khác	53b			
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	54			
3	Phải trả nợ vay ngắn hạn	55			
4	Tạm thu	56			
5	Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	57			
6	Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác	58			
II	**Nợ dài hạn**	**60**			
1	Phải trả dài hạn nhà cung cấp	61			
	- Phải trả dài hạn nhà thầu XDCB	61a			
	- Phải trả dài hạn nhà cung cấp khác	61b			
2	Giá trị còn lại của TSCĐ	62			
3	Nguồn kinh phí đầu tư XDCB	63			
4	Phải trả nợ vay dài hạn	64			
5	Các khoản nợ phải trả dài hạn khác	69			
B	**TÀI SẢN THUẦN**	**70**			
1	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	72			
2	Các quỹ	73			
3	Tài sản thuần khác	74			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80 = 51 + 70)		**80**			

Lập, ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:....
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

Mẫu số B02/BCTC-CĐT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm.....

Đơn vị tính:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**				
1	Doanh thu (01=02+03+04+05)	01			
	a. Từ NSNN cấp	02			
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
	d. Trích từ dự án, công trình XDCB	05			
2	Chi phí (06=07+08+09)	06			
	a. Chi phí hoạt động	07			
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	08			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	09			
3	Thặng dư/thâm hụt (10=01-06)	10			
III	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**				
1	Doanh thu	11			
2	Chi phí	12			
3	Thặng dư/thâm hụt (13=11-12)	13			
IV	**Hoạt động khác**				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	**Chi phí thuế TNDN**	40			
VI	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=10+13+32-40)**	50			
1	Phân phối cho các quỹ	52			
2	Phân phối khác	53			

Lập, ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

Mẫu số B03a/BCTC-CĐT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm.....

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**				
1	**Các khoản thu**	**01**			
	- Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02			
	- Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	- Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04			
	- Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05			
	- Tiền thu từ kinh phí quản lý dự án	06			
	- Tiền thu khác	07			
2	**Các khoản chi**	**10**			
	- Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11			
	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12			
	- Tiền chi khác	13			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	**20**			
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22			
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23			
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**			
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**50**			
V	**Số dư tiền đầu kỳ**	60			
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	**Số dư tiền cuối kỳ**	80			

Lập, ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

Mẫu số B03b/BCTC-CĐT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm.....

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**				
	Thặng dư/thâm hụt trong năm	01			
	Điều chỉnh cho các khoản không phát sinh bằng tiền				
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	02			
2	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	03			
3	Lãi/Lỗ từ các khoản đầu tư	04			
4	Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	05			
5	Tăng/giảm hàng tồn kho	06			
6	Tăng/giảm các khoản phải thu	07			
7	Thu khác từ hoạt động chính	08			
8	Chi khác từ hoạt động chính	09			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20			
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22			
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23			
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**50**			
V	**Số dư tiền đầu kỳ**	**60**			
VI	**Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá**	**70**			
VII	**Số dư tiền cuối kỳ**	**80**			

Lập, ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

Mẫu số B04/BCTC-CĐT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/20xx)

I. Thông tin khái quát

Đơn vị .....

QĐ thành lập số..... ngày...../...../ .....

Là đơn vị kế toán cơ sở/Vừa là đơn vị dự toán cấp 1 vừa là đơn vị sử dụng ngân sách: .....

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: .....

Thuộc đơn vị dự toán cấp 1 .....

Loại hình đơn vị:.....

Quyết định giao tự chủ tài chính số..... ngày..... của.....

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

.....

.....

.....

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công ban hành theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được..... ký để phát hành vào ngày.....

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính:...

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi kho bạc		

- Tiền gửi ngân hàng		
Tổng cộng tiền:		

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm ứng cho nhân viên		
b. Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
c. Phải thu khác (*Chi tiết (nếu có)*)		
Tổng các khoản phải thu ngắn hạn khác:		

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Hàng mua đang đi đường		
b. Nguyên liệu, vật liệu		
+ Vật liệu trong kho		
+ Vật liệu giao cho bên nhận thầu		
+ Thiết bị trong kho		
+ Thiết bị đưa đi lắp		
+ Thiết bị tạm sử dụng		
+ Vật liệu thiết bị đưa đi gia công		
+ Vật liệu khác		
c. Công cụ, dụng cụ		
d. Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang		
đ. Sản phẩm		
Tổng hàng tồn kho:		

4. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết		

5. Các khoản phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết		

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theo..... số..... ngày..../..../..... của.....

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế			
Giá trị còn lại cuối năm			

7. Xây dựng cơ bản dở dang của đơn vị

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)		
b. XDCB dở dang (chi tiết theo từng công trình)		
c. Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)		
Tổng giá trị xây dựng dở dang của đơn vị		

8. XDCB dự án, công trình

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí XDCB dự án, công trình dở dang		
- Chi phí XDCB dự án, công trình		
- Chi phí BQLDA		
b. Dự án, công trình, HMCT hoàn thành đưa vào sử dụng chưa được phê duyệt		
Tổng giá trị XDCB dự án, công trình		

9. Tài sản dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị thuyết minh chi tiết		
...		
Tổng giá trị tài sản khác		

10. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Kinh phí hoạt động bằng tiền		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
c. Tạm thu phí, lệ phí		
d. Ứng trước dự toán		
đ. Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		

11. Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp (bao gồm cả mua sắm từ nguồn để lại chi phí ban quản lý dự án)		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
Tổng cộng		

12. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b. Các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT phải nộp		
+ Thuế GTGT đầu ra		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác (chi tiết)		
c. Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ		
đ. Doanh thu nhận trước		
e. Nợ phải trả ngắn hạn khác		
Tổng các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác		

13. Giá trị còn lại của TSCĐ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp (bao gồm cả mua sắm từ nguồn để lại chi phí ban quản lý dự án)		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
Tổng cộng		

14. Nguồn kinh phí đầu tư XDCB

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Nguồn kinh phí đầu tư XDCB từ kinh phí đơn vị được sử dụng		
b. Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình		
Tổng cộng		

15. Nợ phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị thuyết minh chi tiết		
...		
Tổng giá trị tài sản khác		

16. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Quỹ khen thưởng		
b. Quỹ phúc lợi		
c. Quỹ bổ sung thu nhập		
d. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
e. Quỹ khác		
Tổng các quỹ		

17. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Tài sản thuần khác (chi tiết)		
Tổng tài sản thuần khác		

18. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn				
	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Khác	Cộng
Số dư đầu năm					
Tăng trong năm					
Giảm trong năm					
Số dư cuối năm					

- Thuyết minh khác về nguồn vốn (lý do tăng giảm,...)

19. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

.....

.....

.....

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Đơn vị tính:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
a. Từ NSNN cấp		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
d. Doanh thu trích từ dự án, công trình XDCB		
- Dự án... (chi tiết dự án)		
1.2. Chi phí		
a. Chi phí hoạt động		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi từ nguồn vay nợ nước ngoài		
c. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
- Hoạt động....		
- Hoạt động....		
b. Chi phí		
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		

+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác		

3. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác (chi tiết hoạt động)		
b. Chi phí khác (chi tiết hoạt động)		

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng		

5. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi		
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
- Quỹ khác (chi tiết)		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm		

6. Thông tin thuyết minh khác

.....

.....

.....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên		
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng		

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

Phản ánh các khoản tiền và tương đương tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính,... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị.

- Tiền của dự án A
- Tiền của quỹ...
- ...

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Thông tin về các bên liên quan:

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

Đơn vị phải cung cấp thông tin về bản chất và ước tính ảnh hưởng đến số liệu đã báo cáo, và các khoản không thể ước tính, của những sự kiện không điều chỉnh phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng trọng yếu đáng kể đến số liệu đã báo cáo.

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Đơn vị thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức ghi chép,..... ảnh hưởng khác biệt đến số liệu báo cáo tài chính so với kỳ trước

5. Thông tin khác

Lập, ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

IV. HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(Mẫu số B01/BCTC-CĐT)

1. Mục đích

Báo cáo tình hình tài chính là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của đơn vị kế toán tại thời điểm 31/12 hàng năm.

Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của đơn vị theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành tài sản. Căn cứ số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của đơn vị.

2. Nguyên tắc trình bày

Đơn vị phải trình bày các chỉ tiêu theo mẫu quy định, khi lập báo cáo chỉ tiêu nào không có phát sinh thì bỏ trống phần số liệu.

3. Cơ sở để lập Báo cáo tình hình tài chính

- Sổ kế toán tổng hợp và các sổ kế toán chi tiết tài khoản.

- Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước.

4. Nội dung và phương pháp lập

4.1. Chỉ tiêu cột:

- Cột STT, chỉ tiêu và cột mã số (cột A, cột B, cột C): Theo mẫu quy định, đơn vị không sắp xếp lại.

- Cột thuyết minh (cột D): Dùng để đánh mã số chỉ tiêu thuyết minh có liên quan trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, mục đích để người đọc báo cáo tài chính có thể dẫn chiếu nhanh chóng tới nội dung thuyết minh chi tiết của các chỉ tiêu này.

- Cột số liệu:

+ Cột 1 “số cuối năm”: phản ánh số dư thời điểm 31/12 năm lập báo cáo sau khi đã khóa sổ kế toán.

+ Cột 2 “số đầu năm”: phản ánh số dư thời điểm 01/01 năm lập báo cáo.

4.2. Phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo

4.2.1. Tài sản

Tại ngày lập báo cáo tài chính đơn vị phải đánh giá và xác định thời hạn thu hồi của tài sản có liên quan để trình bày là tài sản ngắn hạn hay tài sản dài hạn theo quy định dưới đây:

a) Tài sản ngắn hạn - Mã số 00

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của đơn vị báo cáo có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Mã số 00 = Mã số 01 + Mã số 05 + Mã số 10 + Mã số 15 + Mã số 19.

- Tiền - Mã số 01

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, kho bạc.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 "Tiền mặt"; TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc".

- Đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 05

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của đơn vị có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh ở các đơn vị mà cơ chế tài chính cho phép thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 121 "Đầu tư tài chính" của các khoản có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

- Các khoản phải thu ngắn hạn - Mã số 10

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính, bao gồm: Phải thu ngắn hạn của khách hàng; trả trước ngắn hạn cho người bán và phải thu ngắn hạn khác.

Mã số 10 = Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 14.

+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng - Mã số 11

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản phải thu khách hàng về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo hợp đồng nhưng chưa thu tiền, có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các khoản có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính, lấy số liệu chi tiết trên tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng".

+ Trả trước ngắn hạn cho người bán - Mã số 12

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền mà đơn vị đã tạm ứng, thanh toán trước cho số hàng hóa, dịch vụ chưa nhận được hoặc số đã tạm ứng, ứng trước theo hợp đồng cho nhà thầu XDCB có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính. Số trả trước cho người bán sẽ trừ vào số tiền phải thanh toán cuối cùng cho người bán khi nhận được hàng hóa/dịch vụ hoặc trừ vào thanh toán khối lượng XDCB hoàn thành theo quy định.

Mã số 12 = Mã số 12a + Mã số 12b

✓ *Tạm ứng XDCB ngắn hạn cho nhà thầu - Mã số 12a*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền mà đơn vị đã tạm ứng, ứng trước theo hợp đồng cho nhà thầu XDCB có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính. Số đã tạm ứng, ứng trước theo hợp đồng cho nhà thầu XDCB sẽ trừ vào số tiền thanh toán khối lượng XDCB hoàn thành theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các khoản có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính trên tài khoản 3311 "Phải trả cho nhà thầu XDCB" (mở chi tiết cho từng nhà thầu XDCB).

✓ *Trả trước ngắn hạn cho người bán khác - Mã số 12b*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền mà đơn vị đã tạm ứng, thanh toán trước cho số hàng hóa, dịch vụ chưa nhận được cho người bán khác (ngoài nhà thầu XDCB) có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính. Số trả trước cho người bán khác sẽ trừ vào số tiền phải thanh toán cuối cùng cho người bán khi nhận được hàng hóa/dịch vụ.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các khoản có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính của người bán khác (ngoài nhà thầu XDCB) trên tài khoản 3318 "Phải trả cho người bán khác" (mở chi tiết cho từng người bán).

+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác - Mã số 14

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản phải thu khác có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính, bao gồm các khoản tạm chi, thuế GTGT được khấu trừ, tạm ứng, chi phí trả trước; đặt cọc ký quỹ, ký cược; phải thu

tiền lãi; phải thu các khoản cổ tức, lợi nhuận; phải thu các khoản phí, lệ phí và các khoản phải thu ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các khoản có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính trên các TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ", TK 138 "Phải thu khác", TK 141 "Tạm ứng" và số dư Nợ TK 338 "Phải trả khác" (nếu có).

- Hàng tồn kho - Mã số 15

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho của đơn vị bao gồm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang; sản phẩm phục vụ cho các hoạt động của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 151 "Hàng mua đang đi đường", 152 "Nguyên liệu, vật liệu, tài khoản 153 "Công cụ dụng cụ", tài khoản 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang", tài khoản 155 "Sản phẩm" tại ngày lập báo cáo tài chính.

- Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 19

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản khác có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính, bao gồm các khoản ngắn hạn chưa được trình bày trên các chỉ tiêu tài sản ngắn hạn nêu trên.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản khác có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính chưa được phản ánh ở các chi tiêu nói trên.

b) Tài sản dài hạn - Mã số 20

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của đơn vị báo cáo có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

Mã số 20 = Mã số 21 + Mã số 25 + Mã số 30 + Mã số 40 + Mã số 45.

- Các khoản phải thu dài hạn - Mã số 21

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính, bao gồm: Tạm ứng XDCB dài hạn cho nhà thầu và phải thu dài hạn khác.

Mã số 21 = Mã số 22 + Mã số 23.

+ Tạm ứng XDCB dài hạn cho nhà thầu - Mã số 22

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền mà đơn vị đã tạm ứng, ứng trước theo hợp đồng cho nhà thầu XDCB, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính. Số đã tạm ứng, ứng trước theo hợp đồng cho nhà thầu XDCB sẽ trừ vào số tiền thanh toán khối lượng XDCB hoàn thành theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính của các nhà thầu XDCB, lấy số liệu trên tài khoản 3311 "Phải trả nhà thầu XDCB" (mở chi tiết cho từng nhà thầu XDCB).

+ Các khoản phải thu dài hạn khác - Mã số 23

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản phải thu dài hạn của khách hàng khác (ngoài khoản phải thu dài hạn của nhà thầu XDCB) có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính của khách hàng khác (ngoài khoản phải thu dài hạn của nhà thầu XDCB), lấy số liệu trên TK 138 "Phải thu khác", TK 3318, TK 338 và TK liên quan khác (nếu có).

- Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 25

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá gốc của các khoản đầu tư tài chính của đơn vị có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 121 "Đầu tư tài chính" đối với các khoản đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

- Tài sản cố định - Mã số 30:

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ tại thời điểm báo cáo.

Mã số 30 = Mã số 31 + Mã số 35

+ Tài sản cố định hữu hình - Mã số 31

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ hữu hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 31 = Mã số 32 + Mã số 33

. Nguyên giá - Mã số 32

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá tài sản cố định hữu hình của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 211 "Tài sản cố định hữu hình".

. Khấu hao và hao mòn lũy kế - Mã số 33

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế của tất cả các tài sản cố định hữu hình của đơn vị được trình bày trên báo cáo tài chính tại ngày lập báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2141 "Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ Tài sản cố định vô hình - Mã số 35

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ vô hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 35 = Mã số 36 + Mã số 37

. Nguyên giá - Mã số 36

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá tài sản cố định vô hình của đơn vị tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 213 "Tài sản cố định vô hình".

. Khấu hao và hao mòn lũy kế - Mã số 37

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế của tất cả các tài sản cố định vô hình của đơn vị tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2142 "Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

- Xây dựng cơ bản dở dang - Mã số 40

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ của bản thân đơn vị và chi phí XDCB dở dang của dự án, công trình giao cho đơn vị quản lý đang thực hiện và đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 "XDCB dở dang" và TK 243 "XDCB dự án, công trình".

+ XDCB của đơn vị - Mã số 41

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ của bản thân đơn vị còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 "XDCB dở dang".

+ XDCB dự án, công trình - Mã số 42

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí XDCB dở dang của dự án, công trình giao cho đơn vị quản lý đang thực hiện và đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 243 "XDCB dự án, công trình".

- Tài sản dài hạn khác - Mã số 45

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản dài hạn khác của đơn vị có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính, bao gồm các khoản chưa được trình bày trên các chỉ tiêu tài sản nêu trên.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản khác đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính chưa được phản ánh ở các chi tiêu trên.

- Tổng cộng tài sản - Mã số 50

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của đơn vị báo cáo tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Mã số 50 = Mã số 00 + Mã số 20.

4.2.2. Nguồn vốn

a) Nợ phải trả - Mã số 51

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tại ngày lập báo cáo tài chính đơn vị phải xác định thời hạn của khoản nợ phải trả có liên quan theo quy định để trình bày là khoản nợ ngắn hạn hay nợ dài hạn theo quy định.

Mã số 51 = Mã số 52 + Mã số 60

- Nợ ngắn hạn - Mã số 52

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ phải trả của đơn vị có thời hạn trả từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

Mã số 52 = Mã số 53 + Mã số 54 + Mã số 55 + Mã số 56 + Mã số 57 + Mã số 58

+ Phải trả ngắn hạn nhà cung cấp - Mã số 53

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ có thời hạn trả từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính mà đơn vị còn phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định và nhà thầu XDCB cho số hàng hóa dịch vụ đã nhận, khối lượng XDCB hoàn thành đã nghiệm thu nhưng chưa thanh toán tại ngày lập báo cáo tài chính.

Mã số 53 = Mã số 53a + Mã số 53b

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở cho từng người bán có thời hạn trả từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

✓ *Phải trả ngắn hạn nhà thầu XDCB - Mã số 53a*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ có thời hạn trả từ 12 tháng trở xuống tính kể từ ngày lập báo cáo tài chính mà đơn vị còn phải trả cho nhà thầu XDCB cho khối lượng XDCB hoàn thành đã được nghiệm thu nhưng chưa thanh toán tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các khoản có thời hạn trả từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính, lấy số liệu chi tiết số dư Có tài khoản 3311 "Phải trả nhà thầu XDCB" mở chi tiết cho từng nhà thầu XDCB.

✓ *Phải trả ngắn hạn nhà cung cấp khác - Mã số 53b*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ mà đơn vị còn phải trả cho các nhà cung cấp khác (ngoài nhà thầu XDCB nói trên) về cung cấp nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định đơn vị đã nhận nhưng chưa thanh toán tại ngày lập báo cáo tài chính, có thời hạn trả từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 3318 "Phải trả cho nhà cung cấp khác" mở chi tiết cho từng nhà cung cấp khác (ngoài nhà thầu XDCB nói trên) có thời hạn trả từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

+ Các khoản nhận trước của khách hàng - Mã số 54

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đơn vị đã nhận trước của khách hàng cho hàng hóa hoặc dịch vụ chưa cung cấp tại ngày lập báo cáo tài chính, có thời hạn trả

từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản nhận trước chính là khoản trả trước của người mua cho hàng hóa hoặc dịch vụ mà đơn vị dự kiến sẽ cung cấp trong tương lai.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 131 "Phải thu khách hàng" mở cho từng khách hàng có thời hạn trả từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

+ Phải trả nợ vay ngắn hạn - Mã số 55

Chỉ tiêu này phản ánh số dư của khoản vay mà đơn vị đã nhận và có nghĩa vụ trả lại căn cứ trên hợp đồng hoặc thỏa thuận vay của đơn vị tại ngày lập báo cáo tài chính, có thời hạn trả từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 3382 "Phải trả nợ vay" chi tiết các khoản có thời hạn trả từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

+ Tạm thu - Mã số 56

Chỉ tiêu này phản ánh số dư các khoản thu phát sinh tại đơn vị nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu ngay còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính, bao gồm khoản nhận kinh phí hoạt động từ NSNN về quỹ tiền mặt hoặc tài khoản tiền gửi của đơn vị; các khoản viện trợ, vay nợ nước ngoài mà nhà tài trợ, nhà cho vay đã chuyển tiền vào TK tiền gửi của đơn vị tại KBNN, Ngân hàng; các khoản phí, lệ phí đơn vị thu được; các khoản rút dự toán ứng trước năm sau và các khoản tạm thu khác chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu ngay.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 337 "Tạm thu".

+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho - Mã số 57

Chỉ tiêu này phản ánh số dư của nguồn nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho được mua sắm từ nguồn NSNN cấp; nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí quản lý dự án nhưng chưa đưa vào sử dụng tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 36612, 36622, 36632 "Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho".

+ Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác - Mã số 58

Chỉ tiêu này phản ánh số dư các khoản nợ phải trả khác tại ngày lập báo cáo tài chính có thời hạn trả từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính, bao

gồm các khoản phải nộp theo lương; khoản đơn vị còn phải nộp nhà nước; các khoản phải trả người lao động của đơn vị; các khoản thu hộ, chi hộ; doanh thu nhận trước và khoản nợ phải trả ngắn hạn khác chưa được phản ánh trên một chỉ tiêu cụ thể của báo cáo tình hình tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 332 "Các khoản phải nộp theo lương", TK 333 "Các khoản phải nộp nhà nước"; 334 "Phải trả người lao động"; TK 3381 "Các khoản thu hộ, chi hộ"; TK 3383 "Doanh thu nhận trước"; TK 3388 "Phải trả khác" và số dư Có của TK 138 (nếu có) đối với các khoản có thời hạn trả từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

- Nợ dài hạn - Mã số 60

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ có thời hạn trả trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

Mã số 60 = Mã số 61 + Mã số 62 + Mã số 63 + Mã số 64 + Mã số 69

+ Phải trả dài hạn nhà cung cấp - Mã số 61

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ có thời hạn trả trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính mà đơn vị còn phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định và nhà thầu XDCB cho số hàng hóa dịch vụ đã nhận, khối lượng XDCB hoàn thành đã nghiệm thu nhưng chưa thanh toán tại ngày lập báo cáo tài chính.

Mã số 61 = Mã số 61a + Mã số 61b

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở cho từng người bán đối với các khoản có thời hạn trả trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

✓ *Phải trả dài hạn nhà thầu XDCB - Mã số 61a*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ có thời hạn trả trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính mà đơn vị còn phải trả cho nhà thầu XDCB cho khối lượng XDCB hoàn thành đã được nghiệm thu nhưng chưa thanh toán tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 3311 "Phải trả nhà thầu XDCB" mở chi tiết cho từng nhà thầu XDCB, có thời hạn trả trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

✓ *Phải trả dài hạn nhà cung cấp khác - Mã số 61b*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ mà đơn vị còn phải trả cho các nhà cung cấp khác (trừ nhà thầu XDCB nói trên) về cung cấp nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định đơn vị đã nhận nhưng chưa thanh toán tại ngày lập báo cáo tài chính, có thời hạn trả trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 3318 "Phải trả người bán khác" mở chi tiết cho từng nhà cung cấp (trừ nhà thầu XDCB nói trên) có thời hạn trả trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

+ Giá trị còn lại của TSCĐ - Mã số 62

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ tại ngày lập báo cáo tài chính đối với các TSCĐ hình thành từ nguồn NSNN cấp; nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí quản lý dự án.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 36611, 36621, 36631 "giá trị còn lại của TSCĐ" và 3664 "Kinh phí đầu tư XDCB".

+ Nguồn kinh phí đầu tư XDCB - Mã số 63

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị nguồn kinh phí đầu tư XDCB tại ngày lập báo cáo tài chính, bao gồm nguồn kinh phí đầu tư XDCB của bản thân đơn vị và nguồn kinh phí đầu tư XDCB của dự án công trình mà đơn vị được giao quản lý theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 343 "Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình" và 3664 "Kinh phí đầu tư XDCB".

+ Phải trả nợ vay dài hạn - Mã số 64

Chỉ tiêu này phản ánh số dư của khoản vay mà đơn vị đã nhận và có nghĩa vụ trả lại căn cứ trên hợp đồng hoặc thỏa thuận vay của đơn vị tại ngày lập báo cáo tài chính, có thời hạn trả trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 3382 "Phải trả nợ vay" chi tiết các khoản có thời hạn trả trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

+ Các khoản nợ phải trả dài hạn khác - Mã số 69

Chỉ tiêu này phản ánh số dư các khoản nợ phải trả khác tại ngày lập báo cáo tài chính có thời hạn trả trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính, bao gồm các khoản nợ phải trả khác chưa được phản ánh trên một chỉ tiêu cụ thể của Báo cáo tình hình tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của các TK 3383 "doanh thu nhận trước"; TK 3388 "Phải trả khác", TK 138 "Phải thu khác" và TK có liên quan khác (nếu có) đối với các khoản có thời hạn trả trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

- Tài sản thuần - Mã số 70

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản thuần của đơn vị tại ngày lập báo cáo tài chính.

Mã số 70 = Mã số 72 + Mã số 73 + Mã số 74.

+ Thặng dư/thâm hụt lũy kế - Mã số 72

Chỉ tiêu này phản ánh số dư khoản thặng dư/thâm hụt lũy kế các hoạt động của đơn vị tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ hoặc Có của tài khoản 421 "Thặng dư/thâm hụt lũy kế". Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ Các quỹ - Mã số 73

Chỉ tiêu này phản ánh số dư của các quỹ tài chính mà đơn vị được trích lập theo cơ chế tài chính quy định, bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ bổ sung thu nhập, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và các quỹ khác của đơn vị (nếu có). Các quỹ được hình thành từ thặng dư kết quả hoạt động thường xuyên của đơn vị và từ các nguồn khác theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 431 "Các quỹ".

+ Tài sản thuần khác - Mã số 74

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản thuần khác của đơn vị tại ngày lập báo cáo tài chính chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên, bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, các khoản khác (nếu có).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái và tài khoản liên quan khác (nếu có).

- Tổng cộng nguồn vốn - Mã số 80

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Mã số 80= Mã số 51 + Mã số 70

- Chỉ tiêu "Tổng cộng tài sản" = Chỉ tiêu "Tổng cộng nguồn vốn".

Mã số 50 = Mã số 80

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(Mẫu số B02/BCTC-CĐT)

1. Mục đích: Báo cáo kết quả hoạt động phản ánh tình hình và kết quả hoạt động của đơn vị, bao gồm kết quả từ tất cả các hoạt động tài chính mà đơn vị thực hiện trong năm theo quy định.

2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động của năm trước.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

3. Nguyên tắc lập

Đối với đơn vị kế toán có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc khi lập Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa đơn vị và đơn vị cấp dưới phải thực hiện loại trừ toàn bộ các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Đơn vị lập các chỉ tiêu báo cáo theo đúng mẫu quy định, chỉ tiêu nào không phát sinh thì bỏ trống không ghi. Trường hợp đơn vị có các hoạt động đặc thù mà các chỉ tiêu trên mẫu báo cáo chưa phản ánh được thì có thể bổ sung thêm chỉ tiêu nhưng phải được sự chấp thuận của Bộ Tài chính.

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo Kết quả hoạt động

4.1. Chỉ tiêu cột:

Báo cáo kết quả hoạt động gồm có 6 cột:

- Cột A, B: STT, các chỉ tiêu báo cáo đơn vị giữ nguyên không sắp xếp lại;

- Cột C: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;

- Cột D: Mã số dẫn chiếu tới các thông tin thuyết minh chi tiết trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

- Cột số 1: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;

- Cột số 2: Số liệu của năm trước liền kề năm báo cáo (để so sánh).

4.2. Chỉ tiêu dòng

4.2.1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

a) Doanh thu - Mã số 01

Mã số 01 = Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05

(1) Từ NSNN cấp - Mã số 02

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động của đơn vị từ nguồn NSNN cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên và không thường xuyên phát sinh trong năm nhằm thực hiện nhiệm vụ được giao (không bao gồm khoản NSNN cấp cho dự án, công trình XDCB).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có trừ đi khoản ghi giảm thu (phát sinh bên Nợ) của tài khoản 5111- "Ngân sách cấp".

(2) Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài - Mã số 03

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản viện trợ, vay nợ nước ngoài cho hoạt động của đơn vị đã sử dụng và ghi doanh thu trong năm (không bao gồm các khoản viện trợ, vay nợ nước ngoài cho dự án, công trình XDCB mà đơn vị được giao quản lý).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có trừ đi khoản ghi giảm thu (phát sinh bên Nợ) của tài khoản 5112- "Viện trợ" và tài khoản 5113- "Vay nợ nước ngoài".

(3) Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại - Mã số 04

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu của đơn vị từ nguồn thu phí được khấu trừ, để lại chi cho hoạt động đơn vị trong năm theo quy định của pháp luật phí, lệ phí.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có trừ đi khoản ghi giảm thu (phát sinh bên Nợ) của tài khoản 5114- "Phí được khấu trừ, để lại".

(4) Trích từ dự án, công trình XDCB - Mã số 05

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu mà đơn vị trích từ dự án, công trình XDCB cho hoạt động của Ban quản lý dự án trong năm theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có trừ đi khoản ghi giảm thu (phát sinh bên Nợ) của tài khoản 5118- "Thu khác".

b) Chi phí - Mã số 06

Mã số 06 = Mã số 07 + Mã số 08 + Mã số 09

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí phục vụ cho các hoạt động của đơn vị phát sinh trong năm báo cáo bao gồm chi phí hoạt động, chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài, chi phí hoạt động thu phí.

(1) Chi phí hoạt động - Mã số 07

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí thực hiện nhiệm vụ được giao của đơn vị theo quy định phát sinh trong năm, bao gồm các chi phí phục vụ cho các hoạt động của đơn vị và chi phí ban quản lý dự án đầu tư.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ trừ đi khoản ghi giảm chi phí (phát sinh bên Có) của tài khoản 611- "Chi phí hoạt động".

(2) Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài - Mã số 08

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí thực hiện nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền giao từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài phát sinh trong năm (không bao gồm các khoản chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài cho dự án, công trình XDCB mà đơn vị được giao quản lý).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ trừ đi khoản ghi giảm chi phí (phát sinh bên Có) của tài khoản 612- "Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài".

(3) Chi phí hoạt động thu phí - Mã số 09

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí phục vụ hoạt động thu phí của đơn vị phát sinh trong năm theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ trừ đi khoản ghi giảm chi phí (phát sinh bên Có) của tài khoản 614- "Chi phí hoạt động thu phí".

c) Thặng dư/thâm hụt - Mã số 10

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm của hoạt động hành chính sự nghiệp tại đơn vị. Trường hợp thặng dư thì chỉ tiêu này được trình bày là số dương, trường hợp thâm hụt thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 06

4.2.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

(1) Doanh thu - Mã số 11

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh trong năm của đơn vị theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có trừ đi khoản ghi giảm thu (phát sinh bên Nợ) của tài khoản 531- "Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ".

(2) Chi phí - Mã số 12

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong năm của đơn vị.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ trừ đi khoản ghi giảm chi phí (phát sinh bên Có) tài khoản 642- "Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ".

(3) Thặng dư/thâm hụt - Mã số 13

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của đơn vị. Trường hợp thâm hụt thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 13 = Mã số 11 - Mã số 12

4.2.3. Hoạt động khác

(1) Thu nhập khác - Mã số 30

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác của đơn vị phát sinh trong năm theo quy định của cơ chế tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế chi tiết phát sinh bên Có trừ đi khoản ghi giảm thu (phát sinh bên Nợ) tài khoản 711- "Thu nhập khác".

(2) Chi phí khác - Mã số 31

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong năm của đơn vị theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế chi tiết phát sinh bên Nợ trừ đi khoản ghi giảm chi phí (phát sinh bên Có) của tài khoản 811- "Chi phí khác".

(3) Thặng dư/thâm hụt - Mã số 32

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa thu nhập và chi phí đối với các hoạt động khác của đơn vị trong năm. Trường hợp thâm hụt thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 32 = Mã số 30 - Mã số 31

4.2.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - Mã số 40

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị phát sinh trong năm, bao gồm tổng số chi phí thuế tính trên thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ (trừ đi khoản ghi giảm (nếu có)) của tài khoản 3334- "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

4.2.6. Thặng dư/thâm hụt trong năm - Mã số 50

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư/thâm hụt của đơn vị trong năm đối với các nguồn kinh phí được phép phân phối theo cơ chế tài chính. Trường hợp thâm hụt thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

Mã số 50 = Mã số 10 + Mã số 13 + Mã số 32 - Mã số 40

(1) Phân phối cho các quỹ - Mã số 52

Chỉ tiêu này phản ánh số phân phối từ chênh lệch thu - chi các hoạt động thường xuyên trong năm cho các quỹ theo quy định của chế độ tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số lũy kế số phát sinh chi tiết bên Có của tài khoản 431- "Các quỹ" (phần được trích từ chênh lệch thu - chi của đơn vị trong năm).

(2) Phân phối khác - Mã số 53

Chỉ tiêu này phản ánh số phân phối khác theo quy định (nếu có).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số lũy kế số phát sinh chi tiết bên Có của tài khoản có liên quan khác (nếu có).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Mẫu số B03/BCTC-CĐT)

1. Mục đích

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ xác định nguồn tiền vào, các khoản mục chi ra bằng tiền trong năm báo cáo và số dư tiền tại ngày lập báo cáo, nhằm cung cấp thông tin về những thay đổi của tiền tại đơn vị.

Thông tin về lưu chuyển tiền tệ của đơn vị rất hữu ích trong việc cung cấp cho người sử dụng báo cáo tài chính về mục đích giải trình và ra quyết định, cho phép người sử dụng báo cáo tài chính đánh giá việc đơn vị tạo ra tiền để phục vụ cho các hoạt động của mình và cách thức đơn vị sử dụng số tiền đó.

2. Nguyên tắc trình bày

2.1. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hướng dẫn cho các giao dịch phổ biến nhất, trường hợp đơn vị phát sinh các giao dịch chưa có hướng

dẫn thì phải căn cứ vào bản chất của giao dịch để trình bày các luồng tiền một cách phù hợp.

2.2. Luồng tiền trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là luồng vào và luồng ra của tiền. Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn. Các luồng tiền không bao gồm các chuyển dịch nội bộ giữa các khoản tiền trong đơn vị.

2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phải phân loại luồng tiền theo 3 hoạt động: hoạt động chính, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Việc phân loại các hoạt động nhằm cung cấp thông tin cho phép người sử dụng báo cáo đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động này lên tình hình tài chính cũng như lượng tiền của đơn vị:

- Hoạt động tài chính là các hoạt động tạo ra sự thay đổi về quy mô và cơ cấu vốn chủ sở hữu và vốn vay của đơn vị trong trường hợp đơn vị được phép đi vay hoặc có các hoạt động đầu tư tài chính.

- Hoạt động đầu tư là hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, chuyển nhượng các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác.

- Hoạt động chính là các hoạt động không phải hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính.

Trường hợp đơn vị không thể phân biệt rõ ràng kinh phí được cấp giữa vốn góp, kinh phí xây dựng cơ bản hoặc kinh phí hoạt động thường xuyên thì đơn vị có thể phân loại kinh phí hoặc ngân sách được cấp vào luồng tiền của hoạt động chính và trình bày thông tin này trên thuyết minh báo cáo tài chính.

2.4. Hoạt động chính:

- Các luồng tiền từ hoạt động chính chủ yếu phát sinh từ những hoạt động cơ bản tạo ra tiền của đơn vị. Các luồng tiền chủ yếu từ hoạt động chính bao gồm:

+ Tiền thu từ NSNN cấp cho đơn vị bao gồm kinh phí cấp cho hoạt động thường xuyên, không thường xuyên của đơn vị.

+ Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài;

+ Tiền thu được từ các khoản phí, lệ phí;

+ Tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và tiền thu khác của đơn vị.

- Trường hợp một giao dịch liên quan đến các luồng tiền ở nhiều hoạt động khác nhau, như giao dịch thanh toán khoản vay (gốc và lãi) thì tiền lãi có thể được

phân loại vào hoạt động chính còn gốc vay được phân loại vào hoạt động tài chính của đơn vị.

2.5. Hoạt động đầu tư

Phản ánh các luồng tiền chi để hình thành tài sản được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của đơn vị mới đủ tiêu chuẩn để xếp vào hoạt động đầu tư bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và các tài sản dài hạn khác, luồng tiền chủ yếu từ hoạt động đầu tư gồm:

- Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản, thu từ các khoản đầu tư

- Tiền chi mua sắm, xây dựng, hình thành tài sản, thực hiện đầu tư

- Tiền chi đầu tư góp vốn của đơn vị đối với các đơn vị khác

2.6. Hoạt động tài chính

Đơn vị trình bày riêng biệt các luồng tiền từ hoạt động tài chính giúp cho việc dự đoán khả năng thu hồi các luồng tiền trong tương lai của các bên đã cấp vốn cho đơn vị, luồng tiền từ hoạt động tài chính gồm: Tiền thu từ các khoản đơn vị đi vay, từ vốn góp của các bên, tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, trả nợ gốc vay; cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.

2.7. Các luồng tiền phát sinh từ hoạt động chính, hoạt động đầu tư hoặc hoạt động tài chính có thể được báo cáo trên cơ sở thuần bao gồm:

- Khoản thu hộ, chi hộ khách hàng và các bên thụ hưởng khác.

- Khoản thanh toán bù trừ của giao dịch cùng đối tượng trong cùng một luồng tiền. Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong các luồng tiền khác nhau thì không được trình bày trên cơ sở thuần mà phải trình bày riêng rẽ giá trị của từng giao dịch.

2.8. Trường hợp đơn vị được phép đi vay để đầu tư mà khoản vay được thanh toán thẳng cho nhà thầu, người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (tiền vay được chuyển thẳng từ bên cho vay sang nhà thầu, người cung cấp mà không chuyển qua tài khoản của đơn vị) thì đơn vị vẫn phải trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cụ thể:

- Số tiền đi vay được trình bày là luồng tiền vào của hoạt động tài chính;

- Số tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trả cho nhà thầu được trình bày là luồng tiền ra từ hoạt động đầu tư.

2.9. Đơn vị phải mở sổ theo dõi các luồng tiền trong quá trình giao dịch để có số liệu tổng hợp báo cáo, đơn vị phải căn cứ vào bản chất của các giao dịch để trình bày các luồng tiền trên báo cáo phù hợp với đặc điểm và mô hình hoạt động của mình.

Đơn vị phải trình bày và thuyết minh các khoản tiền phát sinh trong đơn vị nhưng chỉ được sử dụng vào các mục đích quy định sẵn, mà đơn vị không được phép sử dụng vào hoạt động của mình như các quỹ tài chính mà đơn vị được giao quản lý,...

3. Cơ sở lập báo cáo

3.1. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập căn cứ:

- Báo cáo tình hình tài chính

- Báo cáo kết quả hoạt động

- Thuyết minh báo cáo tài chính

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm trước.

- Sổ kế toán chi tiết tài khoản 111- Tiền mặt, TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc và sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết của các tài khoản liên quan và tài liệu khác có liên quan trong năm báo cáo.

3.2. Đơn vị phải mở các sổ kế toán chi tiết để phục vụ cho việc lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các luồng tiền, cụ thể:

- Sổ kế toán chi tiết các tài khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho phải được theo dõi chi tiết cho từng giao dịch để có thể trình bày luồng tiền vào và ra theo hoạt động chính, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

- Sổ kế toán chi tiết các tài khoản phản ánh tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, kho bạc) phải mở chi tiết để theo dõi các luồng tiền thu và chi liên quan đến hoạt động chính, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính để tổng hợp số liệu làm cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm có 6 cột:

- Cột A, B: STT, các chỉ tiêu báo cáo đơn vị giữ nguyên không sắp xếp lại;

- Cột C: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;

- Cột D: Mã số dẫn chiếu tới các thông tin thuyết minh chi tiết trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

- Cột số 1: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;

- Cột số 2: Số liệu của năm trước liền kề năm báo cáo (để so sánh).

4.1. Phương pháp lập các chỉ tiêu thuộc hoạt động chính

Đơn vị được lựa chọn lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ đối với hoạt động chính theo một trong 2 phương pháp dưới đây:

4.1.1. Phương pháp trực tiếp (Mẫu số B03a/BCTC)

a. Nội dung:

Là phương pháp trình bày các dòng tiền thu vào và chi ra chính của đơn vị bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản thu chi bằng tiền theo từng nội dung thu, chi căn cứ vào sổ sách kế toán của đơn vị.

b. Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể:

- Các khoản thu - Mã số 01

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các khoản đã thu bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo tại đơn vị.

Mã số 01 = Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07

+ Tiền ngân sách nhà nước cấp - Mã số 02:

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền mặt đơn vị đã rút về từ nguồn dự toán NSNN giao và số tiền được NSNN hoặc cơ quan cấp trên cấp vào tài khoản tiền gửi dự toán của đơn vị trong năm.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 3371 "Kinh phí hoạt động bằng tiền", TK 3374 - "Ứng trước dự toán", TK 5111 "NSNN cấp", TK 3664 - "Kinh phí đầu tư XDCB" (chi tiết NSNN cấp), TK 343 "Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình" (chi tiết NSNN cấp) và TK có liên quan khác (nếu có).

+ Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài - Mã số 03:

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thu về đơn vị từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài bao gồm tiền mặt đơn vị đã rút về quỹ và số tiền trên tài khoản tiền gửi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài của đơn vị.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 3372 "Viện trợ, vay nợ nước ngoài", TK 5112 "Viện trợ", TK 5113 "Vay nợ nước ngoài", TK 343 "Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình" (chi tiết nhà tài trợ chuyển tiền) và TK có liên quan khác (nếu có).

+ Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí - Mã số 04:

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thu về đơn vị từ nguồn phí, lệ phí mà đơn vị được phép thu theo quy định của pháp luật phí, lệ phí.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết TK 138 "Phải thu khác" (chi tiết phải thu phí, lệ phí, nếu có), TK 3373 "Tạm thu phí, lệ phí" và TK có liên quan khác (nếu có).

+ Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ - Mã số 05:

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã thu về đơn vị từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do bán hàng hóa, thành phẩm hoặc cung cấp dịch vụ.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy căn cứ vào tổng số tiền đã thu (tổng giá thanh toán) trong kỳ do bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ, tiền bản quyền, phí, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của đơn vị, kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu liên quan đến các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền và số tiền ứng trước của người mua hàng hóa, dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 531 "Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ", TK 131 "Phải thu khách hàng" (chi tiết số tiền thu hồi các khoản phải thu hoặc thu tiền ứng trước trong kỳ từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ), TK 3383 "Doanh thu nhận trước" (chi tiết doanh thu nhận trước từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ) và TK có liên quan khác (nếu có).

+ Tiền thu từ kinh phí quản lý dự án - Mã số 06:

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền mà đơn vị đã được trích từ công trình, dự án đầu tư XDCB để thực hiện hoạt động quản lý dự án theo quy định.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 3378 "Tạm thu khác" (chi tiết

khoản thu được để lại chi BQLDA trích trên tổng mức đầu tư dự án, công trình) và TK có liên quan khác (nếu có). Trường hợp kinh phí quản lý dự án được trích từ dự án công trình đã phản ánh luồng tiền ở các chỉ tiêu nói trên thì phải loại bỏ luồng tiền ở chỉ tiêu trên và trình bày vào chỉ tiêu này.

+ Tiền thu khác - Mã số 07:

Chỉ tiêu này phản ánh số đơn vị đã thu bằng tiền từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã phản ánh ở các chỉ tiêu trên, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác...); Tiền đã thu do được hoàn thuế; Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược và tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp, tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ; tiền chênh lệch nếu số thu hộ bằng tiền lớn hơn chi hộ bằng tiền;...

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán TK 111, 112 (phần thu tiền) sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711 "Thu nhập khác", TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ", TK 141 "Tạm ứng", TK 431 "Các quỹ"; số chênh lệch thu hộ lớn hơn chi hộ sau khi đối chiếu sổ kế toán TK 111, 112 với sổ kế toán TK 3381 "Các khoản thu hộ, chi hộ"; TK 138, 3378, 338 (trừ các khoản đã tính vào chỉ tiêu trên) và các sổ kế toán có liên quan khác (nếu có) trong kỳ báo cáo.

- Các khoản chi - Mã số 10

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các khoản đã thực chi bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo tại đơn vị.

Mã số 10 = Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13.

+ Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên - Mã số 11:

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ số đã chi trả bằng tiền cho CBCC và người lao động trong đơn vị bao gồm tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên của đơn vị phát sinh trong năm, kể cả số đã thanh toán bằng tiền cho các khoản nợ phải trả hoặc ứng trước cho người lao động.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán TK 111, 112 (phần chi tiền) sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 334 "Phải trả người lao động". Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ - Mã số 12:

Chỉ tiêu này phản ánh số đơn vị đã chi ra bằng tiền để trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị, bao gồm tiền chi mua tài sản, hàng hóa, dịch vụ,

thanh toán các khoản phục vụ cho hoạt động của đơn vị kể cả số đã thanh toán bằng tiền cho các khoản nợ phải trả hoặc ứng trước cho người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động của đơn vị.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền chi mua sắm TSCĐ, chi xây dựng để hình thành TSCĐ (bao gồm cả chi nguyên vật liệu cho XDCB), tiền chi góp vốn vào đơn vị khác và các khoản khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; và các khoản chi tiền để trả nợ gốc vay, trả lại vốn góp, trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu và khoản khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ sổ kế toán TK 111, 112 (phần chi tiền) sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 611 "Chi phí hoạt động", TK 612 "Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài", TK 614 "Chi phí hoạt động thu phí", TK 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang"; TK 642 "Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ", TK 331 "Phải trả cho người bán", TK 141 "Tạm ứng" (trừ số liệu đã phản ánh ở chỉ tiêu 11), TK 152, 153, 154, 155, 211, 241, 243 và sổ kế toán khác có liên quan (số liệu này cần phải loại trừ khoản chi tiền cho các nội dung được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính như nêu ở trên).

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Tiền chi khác - Mã số 13:

Chỉ tiêu này phản ánh khoản chi khác bằng tiền của hoạt động chính trong năm, ngoài các khoản chi tiền đã phản ánh ở chỉ tiêu 11 và 12 nói trên, như: Chi phí thuế TNDN; Tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ; Tiền chi trả lãi vay (không tính phần lãi hạch toán vào TK 241); Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khen thưởng, phúc lợi,... và tiền chi trực tiếp khác (nếu có).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ sổ kế toán TK 111, 112 (phần chi tiền) sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 811- "chi phí khác", TK 3334- "Thuế TNDN", TK 431- "Các quỹ", TK 332 "Các khoản phải nộp theo lương", TK 333 "Các khoản phải nộp nhà nước", số chênh lệch chi hộ lớn hơn thu hộ sau khi đối chiếu sổ kế toán TK 111, 112 với sổ kế toán TK 3381 "Các khoản thu hộ, chi hộ" và các sổ kế toán có liên quan khác trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính - Mã số 20:

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động chính trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu chỉ tiêu Mã số 01 và Mã số 10. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 10

4.1.2. Phương pháp gián tiếp

a. Nội dung:

Là phương pháp trong đó số thặng dư/thâm hụt trong năm được điều chỉnh cho ảnh hưởng của các giao dịch không bằng tiền và bất kỳ khoản hoãn lại hoặc dồn tích của các khoản thu hoặc chi trong tương lai và các khoản thu hoặc chi gắn liền với hoạt động đầu tư hoặc hoạt động tài chính.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính được xác định bằng cách lấy số thặng dư/thâm hụt trong năm điều chỉnh cho các khoản sau đây:

- Các khoản mục không bằng tiền như khấu hao TSCĐ trong năm, lãi lỗ do chênh lệch tỷ giá,...

- Tất cả các khoản mục khác ảnh hưởng đến luồng tiền từ hoạt động đầu tư hoặc hoạt động tài chính.

- Các thay đổi trong hàng tồn kho, các khoản phải thu và phải trả trong kỳ.

b. Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể (Mẫu số B03b/BCTC):

- Thăng dư/thâm hụt trong năm - Mã số 01:

Chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu số 50 - "Thặng dư/thâm hụt trong năm" trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ báo cáo.

Trường hợp thâm hụt thì số liệu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Khấu hao TSCĐ trong năm - Mã số 02:

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền khấu hao TSCĐ đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

Số liệu chỉ tiêu này được lấy căn cứ phát sinh chi tiết bên Có TK 214- "Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ" (số khấu hao TSCĐ).

- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá - Mã số 03:

Chỉ tiêu này phản ánh lãi (hoặc lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được phản ánh vào thặng dư/thâm hụt trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch số phát sinh Có và phát sinh Nợ TK 413 trong năm đối chiếu sổ kế toán có liên quan.

Số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm nếu có lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và ngược lại trình bày là số dương nếu lỗ chênh lệch tỷ giá.

- Lãi/lỗ từ các khoản đầu tư - Mã số 04:

Số liệu chỉ tiêu này lấy căn cứ vào số lãi/lỗ phát sinh trong năm đã phản ánh vào chỉ tiêu thặng dư/thâm hụt trong năm nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: lãi/lỗ từ hoạt động thanh lý TSCĐ, lãi/lỗ từ việc đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, từ việc bán hoặc thu hồi các khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác, lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia.

Số liệu chỉ tiêu này được lấy căn cứ sổ chi tiết TK 531, 711, và TK 811 và các TK có liên quan trong năm báo cáo. Trường hợp có lãi thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...), trường hợp lỗ thì chỉ tiêu này được trình bày là số dương.

- Tăng, giảm các khoản nợ phải trả - Mã số 05:

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các tài khoản nợ phải trả (chi tiết phần liên quan đến hoạt động chính), gồm các TK 331, 332, 333, 334, 337, 338, 131 (chi tiết người mua trả tiền trước) và các TK có liên quan khác (nếu có).

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư, như: Số tiền người mua trả trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ; Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động mua sắm TSCĐ, XDCB...; và các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài chính như: Cổ tức, lợi nhuận phải trả...

Trường hợp tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Trường hợp tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số dương.

- Tăng, giảm hàng tồn kho - Mã số 06:

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các tài khoản hàng tồn kho (TK 152, 153, 154, 155) trên cơ sở đã loại trừ: Giá trị hàng tồn kho dùng cho hoạt động đầu tư XDCB hoặc hàng tồn kho dùng để trao đổi lấy TSCĐ (nếu có); Chi phí sản xuất thử được tính vào nguyên giá TSCĐ hình thành từ XDCB. Trường hợp trong kỳ mua hàng tồn kho nhưng chưa xác định được mục đích sử dụng (cho hoạt động chính hay đầu tư XDCB) thì giá trị hàng tồn kho được tính trong chỉ tiêu này.

Trường hợp tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Trường hợp tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số dương.

- Tăng, giảm các khoản phải thu - Mã số 07:

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các tài khoản phải thu (chi tiết phần liên quan đến hoạt động chính), như: TK 131, 133, 138, 141, và TK 331 (chi tiết số trả trước cho người bán) và TK có liên quan khác (nếu có) trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư, như: Số tiền ứng trước cho nhà thầu XDCB; Phải thu về cho vay (cả gốc và lãi); Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính; Giá trị TSCĐ mang đi cầm cố, thế chấp...

Trường hợp tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Trường hợp tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số dương.

- Thu khác từ hoạt động chính - Mã số 08:

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền thu khác phát sinh liên quan đến hoạt động chính chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu trên, như: Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài tài trợ, hỗ trợ, thưởng ghi tăng quỹ của đơn vị; Các khoản ghi tăng quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp bằng tiền; Lãi tiền gửi của Quỹ trong trường hợp ghi tăng Quỹ ngay; khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược; khoản thu hộ bằng tiền và các khoản khác trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các TK 111, 112, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 431 và các tài khoản còn lại chưa được tính ở các chỉ tiêu trên trong kỳ báo cáo.

- Chi khác từ hoạt động chính - Mã số 09:

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền chi khác phát sinh liên quan đến hoạt động chính ngoài các khoản đã được trình bày ở các chi tiêu trên, như: các khoản tiền chi ra từ quỹ của đơn vị... trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các TK 111, 112, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 431 và các tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính - Mã số 20:

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động chính trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 09. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07 + Mã số 08 + Mã số 09.

4.2. Phương pháp lập các chỉ tiêu Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

- Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định - Mã số 21:

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền chênh lệch thu - chi từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình trong năm, kể cả số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu liên quan trực tiếp tới việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác. Chỉ tiêu này không bao gồm số thu bằng hiện vật, số chưa thu được trong năm báo cáo từ việc thanh lý nhượng bán tài sản; không bao gồm các khoản chi phí phi tiền tệ liên quan đến hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản do đem đi góp vốn liên doanh, liên kết hoặc các khoản tổn thất.

Số liệu phản ánh trên chỉ tiêu này được lấy từ chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.

Số thu tiền lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711 và 131- phần chi tiết tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác trong năm báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 811 (chi tiết chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ) trong năm.

Trường hợp số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi thì số liệu trình bày trên chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Trường hợp số tiền thực thu lớn hơn số tiền thực chi thì số liệu trình bày trên chỉ tiêu này được ghi là số dương.

- Thu từ các khoản đầu tư - Mã số 22:

Chỉ tiêu này phản ánh số thu từ thanh lý các khoản đầu tư, bao gồm số tiền gốc thu được và các khoản lãi phát sinh từ các khoản đầu tư như: lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia,...

Số liệu được lấy căn cứ vào tổng số tiền đã thu hồi khoản cho vay, thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn, thu hồi do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác trong năm (kể cả tiền thu nợ phải thu bán công cụ vốn từ năm trước), không bao gồm giá trị khoản đầu tư được thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ, bằng công cụ nợ hoặc công cụ vốn của đơn vị khác hoặc chưa được thanh toán bằng tiền; và số tiền thu được từ các khoản lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết các TK 121, 131 và TK có liên quan khác trong năm báo cáo.

- Chi XDCB, mua sắm TSCĐ - Mã số 23:

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã chi để hình thành TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình phát sinh trong năm.

Chỉ tiêu này phản ánh cả số tiền đã thực trả trong trường hợp mua nguyên vật liệu, tài sản, sử dụng cho XDCB nhưng đến cuối kỳ chưa xuất dùng cho hoạt động đầu tư XDCB; Số tiền đã ứng trước cho nhà thầu XDCB nhưng chưa nghiệm thu khối lượng; Số tiền đã trả để trả nợ người bán trong năm liên quan trực tiếp tới việc mua sắm, đầu tư XDCB.

Trường hợp mua tài sản sử dụng chung cho cả mục đích hoạt động và đầu tư XDCB mà không xác định riêng được số tiền đã trả cho mục đích nào, thì không phản ánh vào chỉ tiêu này mà phản ánh ở luồng tiền từ hoạt động chính.

Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị tài sản không phải là tiền tệ dùng để thanh toán mua sắm TSCĐ, thực hiện XDCB hoặc giá trị TSCĐ, XDCB tăng trong kỳ nhưng chưa được trả bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, (chi tiết số tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, kể cả số tiền lãi vay đã trả hạch toán vào TK 241) đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu nợ chuyển trả ngay cho hoạt động mua sắm TSCĐ, XDCB), sổ kế toán TK 331 (chi tiết khoản ứng trước hoặc trả nợ cho nhà thầu XDCB, trả nợ cho người bán TSCĐ), TK 241 "XDCB dở dang", TK 243 "XDCB dự án, công trình" và sổ kế toán các TK có liên quan khác trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác - Mã số 24:

Chỉ tiêu này phản ánh số đã chi bằng tiền để đầu tư vào đơn vị khác trong năm báo cáo, bao gồm tiền chi đầu tư, góp vốn, liên doanh, liên kết,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết các TK 121, 331 trong năm báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư - Mã số 30:

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong năm báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 21 đến Mã số 24. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được trình bày dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24.

4.3. Phương pháp lập các chỉ tiêu Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chỉ phát sinh tại các đơn vị chủ đầu tư, BQL dự án có các hoạt động đầu tư tài chính, được góp vốn và nhận vốn góp, được phép đi vay theo quy định của cơ chế tài chính.

- Tiền thu từ các khoản đi vay - Mã số 31:

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã thực nhận được trong kỳ từ nguồn đơn vị đi vay các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, các tài khoản phải trả sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 3382 trong kỳ báo cáo.

- Tiền hoàn trả gốc vay - Mã số 33:

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền hoàn trả gốc đi vay của đơn vị đã được phân loại là nợ phải trả phát sinh trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm

các khoản trả gốc vay bằng tài sản không phải là tiền tệ hoặc chuyển nợ vay thành vốn góp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, sổ kế toán các tài khoản phải thu, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 3382 trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính - Mã số 40:

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu của chỉ tiêu có mã số 31 và mã số 33. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 40 = Mã số 31 + Mã số 33.

- Lưu chuyển tiền thuần trong năm - Mã số 50

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ cả ba loại hoạt động: Hoạt động chính, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của đơn vị trong năm báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Số dư tiền đầu kỳ - Mã số 60

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Tiền" đầu kỳ báo cáo (Mã số 01, cột "Số đầu năm" trên Báo cáo tình hình tài chính).

- Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá - Mã số 70:

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ sổ TK 111, 112 và TK có liên quan sau khi đối chiếu với TK 413. Trường hợp lỗ tỷ giá thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm bằng cách ghi trong ngoặc đơn (...).

- Số dư tiền cuối kỳ - Mã số 80

Mã số 80 = Mã số 50 + Mã số 60 + Mã số 70

Đồng thời số liệu chỉ tiêu này bằng số liệu chỉ tiêu "Tiền" - Mã số 01, cột "Số cuối năm" trên Báo cáo tình hình tài chính cùng năm đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Mẫu số B04/BCTC-CĐT)

1. Mục đích:

a) Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính bao gồm các thông tin bổ sung cho các thông tin được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu.

b) Thuyết minh cung cấp các diễn giải hoặc phân tích chi tiết các khoản mục được trình bày trong các báo cáo trên và thông tin về các khoản mục không đáp ứng tiêu chí được trình bày trong các báo cáo trên.

2. Nguyên tắc lập và trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính

a) Thuyết minh báo cáo tài chính của một đơn vị phải đảm bảo:

- Trình bày các thông tin chi tiết chưa được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo hướng dẫn của chế độ kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công.

- Cung cấp các thông tin bổ sung mà các thông tin này không được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhưng cần thiết để giúp người đọc hiểu rõ hơn về các báo cáo đó.

- Trình bày một cách hệ thống, mỗi khoản mục trình bày trên báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ phải được dẫn chiếu tới các thông tin chi tiết liên quan trên thuyết minh báo cáo tài chính.

- Ngoài các thông tin như mẫu biểu quy định, đơn vị có thể bổ sung các nội dung thuyết minh khác để làm rõ hơn các chỉ tiêu đã trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

b) Đơn vị phải trình bày những thông tin cho phép người sử dụng báo cáo có thể đánh giá được mục tiêu, chính sách, quy trình quản lý vốn của đơn vị đó, gồm:

- Các chính sách kế toán được áp dụng để giúp người đọc hiểu rõ hơn báo cáo tài chính của đơn vị.

- Các thông tin định tính về mục tiêu, chính sách, quy trình quản lý vốn của đơn vị, mô tả về các khoản vốn được quản lý; khi đơn vị phải thực hiện các yêu

cầu về quản lý vốn do bên ngoài áp đặt, đơn vị phải trình bày bản chất của các yêu cầu đó và cách thức đơn vị thực hiện các yêu cầu đó trong quá trình quản lý vốn và cách thức đơn vị đạt được những mục tiêu về quản lý vốn.

- Các thay đổi về chính sách so với kỳ trước (nếu có).

- Trong kỳ đơn vị có nhận kinh phí mà phải tuân thủ các yêu cầu về quản lý do các bên khác áp đặt hay không, các ảnh hưởng của nó đến hoạt động đơn vị như việc quản lý các quỹ tài chính,...

c) Đơn vị phải trình bày các thông tin sau trong phần thuyết minh báo cáo tài chính:

- Tên đơn vị, hình thức pháp lý của đơn vị (quyết định thành lập,...).

- Mô tả về bản chất hoạt động của đơn vị và các lĩnh vực hoạt động chính như loại hình đơn vị, chức năng nhiệm vụ.

- Tên của đơn vị cấp trên quản lý trực tiếp và đơn vị cấp 1 của đơn vị (nếu có);

3. Cơ sở lập Thuyết minh báo cáo tài chính

- Căn cứ vào báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo;

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp; Sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;

- Căn cứ vào Thuyết minh báo cáo tài chính năm trước;

- Căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị và các tài liệu liên quan.

4. Phương pháp lập

4.1. Thông tin khái quát

Đơn vị phải mô tả các thông tin chi tiết về đơn vị mình như tên đơn vị, quyết định thành lập, tên cơ quan trực tiếp quản lý đơn vị, đơn vị cấp I hoặc vừa là đơn vị dự toán cấp I vừa là đơn vị sử dụng NSNN,... theo mẫu biểu quy định.

Về loại hình đơn vị: Căn cứ vào văn bản của cơ quan có thẩm quyền về giao tự chủ tài chính cho đơn vị, ghi rõ số, ngày của quyết định giao tự chủ, đơn vị ra quyết định và chọn loại hình đơn vị mình đang thực hiện. Trình bày tóm tắt các chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị đang thực hiện (ví dụ ngoài quản lý dự án đầu tư xây dựng, đơn vị còn được giao thực hiện các hoạt động khác như quản lý khu công nghiệp, vệ sinh môi trường, cấp nước,...).

4.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Đơn vị trình bày tóm tắt một số các cơ sở chính để lập báo cáo tài chính, bao gồm chế độ kế toán đang thực hiện, đồng tiền hạch toán, chính sách kế toán áp dụng,...

4.3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

(1) Tiền

Thuyết minh số dư tiền của đơn vị tại ngày lập báo cáo tài chính, bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi kho bạc, tiền gửi ngân hàng.

(2) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác tại thời điểm lập báo cáo tài chính đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính, gồm: Chi tiết các khoản tạm ứng cho nhân viên, thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

(3) Hàng tồn kho

Thuyết minh chi tiết số dư hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính, bao gồm: Hàng đang đi trên đường; Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ; chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang; sản phẩm.

(4) Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu này thuyết minh giá trị các tài sản ngắn hạn khác của đơn vị có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính.

(5) Các khoản phải thu dài hạn khác

Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải thu dài hạn khác có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính.

(6) Tài sản cố định

Thuyết minh tình hình biến động tài sản cố định của đơn vị trong năm, bao gồm: Nguyên giá, số dư đầu năm, tăng trong năm, giảm trong năm, giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế; giá trị còn lại cuối năm.

(7) Xây dựng cơ bản dở dang của đơn vị

Thuyết minh chi tiết số dư XDCB dở dang thực hiện từ kinh phí mà đơn vị được phép sử dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính, bao gồm: Mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang, nâng cấp TSCĐ.

(8) XDCB dự án công trình

Chỉ tiêu này thuyết minh giá trị các khoản XDCB dự án công trình mà đơn vị được giao quản lý theo quy định, trong đó thuyết minh rõ chi phí XDCB dự án, công trình đang còn dở dang (gồm chi phí XDCB dự án, công trình và chi phí Ban quản lý dự án) và thuyết minh các dự án, công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán.

(9) Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu này thuyết minh giá trị các tài sản dài hạn khác của đơn vị có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính.

(10) Tạm thu

Thuyết minh số dư các khoản tạm thu của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo tài chính, bao gồm: Chi tiết số dư các khoản kinh phí hoạt động bằng tiền, khoản viện trợ, vay nợ nước ngoài; khoản tạm thu phí, lệ phí; ứng trước dự toán và khoản tạm thu khác.

(11) Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho

Thuyết minh số dư nguồn Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho mà đơn vị đã mua từ kinh phí NSNN cấp, khoản viện trợ, vay nợ nước ngoài; phí được khấu trừ, để lại; nguồn quản lý dự án được trích từ dự án, công trình nhưng chưa sử dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

(12) Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác

Thuyết minh giá trị các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác của đơn vị tại ngày lập báo cáo tài chính, gồm các khoản phải nộp theo lương, các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, khoản thu hộ, chi hộ, doanh thu nhận trước và các nợ phải trả ngắn hạn khác có thời hạn phải trả từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

(13) Giá trị còn lại của TSCĐ

Thuyết minh về giá trị còn lại của TSCĐ tại thời điểm lập báo cáo tài chính mà đơn vị đã mua từ kinh phí NSNN cấp, khoản viện trợ, vay nợ nước ngoài; phí được khấu trừ, để lại; nguồn quản lý dự án được trích từ dự án, công trình.

(14) Nguồn kinh phí đầu tư XDCB

Thuyết minh chi tiết gồm nguồn kinh phí đầu tư XDCB từ kinh phí của đơn vị và nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình mà đơn vị được giao quản lý theo quy định còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính.

(15) Nợ phải trả dài hạn khác

Thuyết minh chi tiết số dư các khoản nợ phải trả dài hạn khác có thời hạn phải trả trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính đã được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính.

(16) Các quỹ

Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ mà đơn vị được trích lập theo quy định tại thời điểm lập báo cáo tài chính, bao gồm: Chi tiết quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ bổ sung thu nhập, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ khác (nếu có).

(17) Tài sản thuần khác

Thuyết minh chi tiết các tài sản thuần khác của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo tài chính, bao gồm các khoản tài sản thuần khác chưa được thuyết minh ở các chi tiêu trên.

(18) Biến động của nguồn vốn

Thuyết minh sự biến động chi tiết của nguồn vốn trong năm cho các chỉ tiêu thuộc nguồn vốn bao gồm: Số dư đầu năm, tăng trong năm, giảm trong năm và số dư cuối năm.

(19) Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

Đơn vị thuyết minh các nội dung khác xét thấy cần phải thuyết minh thêm để làm rõ tình hình tài chính trong năm mà các chỉ tiêu thuyết minh ở trên chưa phản ánh được.

4.4. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

(1) Hoạt động hành chính, sự nghiệp

- Thuyết minh chi tiết các khoản đã ghi doanh thu thuộc hoạt động hành chính, sự nghiệp phát sinh trong năm, bao gồm chi tiết các khoản thu từ NSNN cấp; thu

từ nguồn viện trợ vay nợ nước ngoài, từ nguồn phí được khấu trừ, để lại; trích từ dự án, công trình XDCB theo quy định.

- Thuyết minh chi tiết các khoản chi phí, bao gồm: chi phí phục vụ hoạt động của đơn vị từ các nguồn kinh phí được phép sử dụng; chi phí phục vụ hoạt động thu phí và chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài.

(2) Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

- Thuyết minh chi tiết các khoản doanh thu thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của đơn vị trong năm theo yêu cầu quản lý.

- Thuyết minh chi tiết các khoản chi phí thuộc hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của đơn vị trong năm.

(3) Hoạt động khác

Thuyết minh chi tiết các khoản thu nhập và chi phí khác theo từng hoạt động của đơn vị trong năm theo yêu cầu quản lý.

(4) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuyết minh chi tiết các khoản chi phí thuế TNDN và điều chỉnh chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành của đơn vị.

(5) Phân phối cho các quỹ

Thuyết minh chi tiết các khoản thu nhập trong năm đơn vị đã phân phối vào các quỹ theo cơ chế tài chính hiện hành.

(6) Thông tin thuyết minh khác

Đơn vị thuyết minh các nội dung khác xét thấy cần phải thuyết minh thêm để làm rõ kết quả hoạt động trong năm mà báo cáo kết quả hoạt động và các chỉ tiêu thuyết minh trên chưa phản ánh được.

4.5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(1) Đơn vị thuyết minh các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bao gồm:

- Mua tài sản bằng nhận nợ

- Tài sản được cấp từ cấp trên

- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Số liệu ghi vào các chỉ tiêu này căn cứ vào sổ kế toán chi tiết có liên quan.

(2) Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

Đơn vị thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng, căn cứ sổ chi tiết theo dõi riêng các khoản tiền của dự án, công trình, tiền của các quỹ tài chính và các khoản tiền khác mà đơn vị được giao nắm giữ không thuộc kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị để thuyết minh chi tiết.

(3) Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị thuyết minh các nội dung khác xét thấy cần phải thuyết minh thêm để làm rõ dòng tiền lưu chuyển trong năm mà báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các chỉ tiêu thuyết minh trên chưa phản ánh được.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng